

Dự thảo 1
(27/07/2018)

LUẬT
QUẢN LÝ THUẾ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Quản lý thuế.

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Luật này quy định việc quản lý các loại thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước (sau đây gọi chung là thuế) do cơ quan quản lý thuế quản lý thu theo quy định của pháp luật.

2. Các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước không do cơ quan lý thuế quản lý thu được thực hiện theo quy định của Luật này và quy định pháp luật khác có liên quan theo quy định của Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế:

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế;

b) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế, quản lý thu theo quy định của pháp luật;

c) Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế;

d) Tổ chức, cá nhân làm thủ tục về thuế thay người nộp thuế.

2. Cơ quan quản lý thuế:

a) Cơ quan thuế gồm Tổng cục thuế, Cục thuế, Chi cục thuế;

b) Cơ quan hải quan gồm Tổng cục hải quan, Cục hải quan, Cục kiểm tra sau thông quan, Chi cục hải quan.

3. Công chức quản lý thuế gồm công chức thuế, công chức hải quan.

4. Tổ chức cung cấp dịch vụ về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.
5. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Thuế* là một khoản nộp ngân sách nhà nước bắt buộc của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật.

2. *Các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu* bao gồm:

- a) Phí và lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí;
- b) Tiền sử dụng đất nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;
- c) Tiền thuê đất, thuê mặt nước nộp ngân sách nhà nước;
- d) Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;
- đ) Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

e) Tiền nộp ngân sách nhà nước từ bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

3. *Đại diện của người nộp thuế* là đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo uỷ quyền thay mặt người nộp thuế thực hiện một số thủ tục về thuế.

4. *Trụ sở của người nộp thuế* là địa điểm người nộp thuế tiến hành một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh, bao gồm trụ sở chính, chi nhánh, cửa hàng, nơi sản xuất, nơi để hàng hoá, nơi để tài sản dùng cho sản xuất, kinh doanh; nơi cư trú hoặc nơi phát sinh nghĩa vụ thuế.

5. *Mã số thuế* là một dãy số hoặc ký tự khác do cơ quan thuế cấp cho người nộp thuế dùng để quản lý thuế.

6. *Kỳ tính thuế* là khoảng thời gian để xác định số tiền thuế phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật quản lý thuế.

7. *Tờ khai thuế* là văn bản theo mẫu do Bộ Tài chính quy định được người nộp thuế sử dụng để kê khai các thông tin nhằm xác định số thuế phải nộp.

8. *Tờ khai hải quan* là văn bản theo mẫu do Bộ Tài chính quy định được sử dụng làm tờ khai thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

9. *Hồ sơ thuế* là hồ sơ đăng ký thuế, khai thuế, hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế, xoá nợ tiền thuế, xoá nợ tiền chậm nộp, tiền phạt; miễn tiền chậm nộp, không tính tiền chậm nộp; gia hạn nộp thuế; nộp dần tiền nợ thuế; hồ sơ không thu thuế.

10. *Khai quyết toán thuế* là việc xác định số thuế phải nộp của năm tính thuế hoặc thời gian từ đầu năm tính thuế đến khi chấm dứt hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế hoặc thời gian tính từ khi phát sinh đến khi chấm dứt hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật.

11. *Năm tính thuế* được xác định theo năm dương lịch từ ngày 01/01 đến ngày 31/12. Trường hợp năm tài chính khác năm dương lịch thì năm tính thuế áp dụng theo năm tài chính.

12. *Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế* là việc nộp đủ số tiền thuế phải nộp, số tiền chậm nộp, tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước.

13. *Cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về thuế* là việc áp dụng các biện pháp quy định tại Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan buộc người nộp thuế phải hoàn thành nghĩa vụ thuế.

14. *Rủi ro về thuế* là nguy cơ không tuân thủ pháp luật của người nộp thuế dẫn đến thất thu ngân sách nhà nước.

15. *Quản lý rủi ro trong quản lý thuế* là việc áp dụng có hệ thống các quy định pháp luật, các quy trình nghiệp vụ để xác định, đánh giá và phân loại các rủi ro có thể tác động tiêu cực đến hiệu quả, hiệu lực quản lý thuế, làm cơ sở để cơ quan quản lý thuế, phân bổ nguồn lực hợp lý và áp dụng các biện pháp quản lý hiệu quả.

16. *Thoả thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế* là thoả thuận bằng văn bản giữa cơ quan thuế với người nộp thuế hoặc giữa cơ quan thuế với người nộp thuế và cơ quan thuế các nước, vùng lãnh thổ mà Việt Nam đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với thuế thu nhập cho một thời hạn nhất định, trong đó xác định cụ thể các căn cứ tính thuế, phương pháp xác định giá tính thuế hoặc giá tính thuế theo giá thị trường. Thoả thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế được xác lập trước khi người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế.

17. *Tiền thuế nợ* là tiền thuế do cơ quan quản lý thuế quản lý thu mà người nộp thuế chưa nộp ngân sách nhà nước khi hết thời hạn nộp thuế theo quy định.

18. *Cơ sở dữ liệu thương mại* là cơ sở dữ liệu do các tổ chức kinh doanh thông tin cung cấp, bao gồm thông tin tài chính và dữ liệu của doanh nghiệp do các tổ chức này thu thập từ các nguồn thông tin công khai và lưu giữ, cập nhật, quản lý sử dụng.

19. *Thông tin người nộp thuế* là thông tin về người nộp thuế và thông tin liên quan đến nghĩa vụ thuế của người nộp thuế do người nộp thuế cung cấp và thông tin do cơ quan quản lý thuế thu thập được trong quá trình quản lý thuế.

20. *Hệ thống thông tin quản lý thuế* bao gồm hệ thống thông tin thống kê, kế toán thuế và các thông tin khác phục vụ công tác quản lý thuế.

21. *Các trường hợp bất khả kháng theo quy định của Luật này* bao gồm:

a) Người nộp thuế không được thanh toán hoặc không được thanh toán hết số nợ phải thu từ đối tác trong nước hoặc nước ngoài bị tuyên bố phá sản theo bản án của tòa án, quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

b) Các trường hợp bất khả kháng khác theo quy định của pháp luật về dân sự.

Điều 4. Nội dung quản lý thuế

1. Đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, ấn định thuế.
2. Thủ tục hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế; không thu thuế.
3. Xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; miễn tiền chậm nộp; không tính tiền chậm nộp; gia hạn nộp thuế; nộp dần tiền thuế nợ.
4. Quản lý thông tin về người nộp thuế.
5. Quản lý hoá đơn, chứng từ.
6. Kiểm tra thuế, thanh tra thuế và thực hiện biện pháp phòng chống ngăn chặn vi phạm pháp luật về thuế, trốn thuế.
7. Cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.
8. Xử lý vi phạm hành chính về thuế.
9. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế.
10. Hợp tác quốc tế về quản lý thuế.

Điều 5. Nguyên tắc quản lý thuế

1. Mọi tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật.
2. Cơ quan quản lý thuế và các cơ quan khác của nhà nước thực hiện việc thu thuế và các khoản thu khác của nhà nước đầy đủ, kịp thời, đúng quy định của pháp luật.
3. Việc quản lý thuế được thực hiện theo quy định của Luật này, các quy định khác của pháp luật có liên quan, và phải bảo đảm công khai, minh bạch, bình đẳng; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người nộp thuế.
4. Áp dụng nguyên tắc bản chất giao dịch quyết định hình thức trong việc xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế.
5. Áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế.
6. Áp dụng giao dịch điện tử trong quản lý thuế.
7. Áp dụng biện pháp ưu tiên khi thực hiện các thủ tục về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan.

Điều 6. Những hành vi bị nghiêm cấm trong quản lý thuế

1. Thông đồng, móc nối, bao che giữa người nộp thuế và công chức, cơ quan quản lý thuế để trốn thuế.
2. Gây phiền hà, sách nhiễu đối với người nộp thuế.
3. Lợi dụng để chiếm đoạt hoặc sử dụng trái phép tiền thuế.
4. Cố tình kê khai thuế không đầy đủ, kịp thời, chính xác về số tiền thuế phải nộp.
5. Cản trở hoạt động kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm pháp luật về quản lý thuế.

6. Sử dụng mã số thuế của người nộp thuế khác để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc cho người khác sử dụng mã số thuế của mình không đúng theo quy định của pháp luật.

7. Bán hàng không xuất hóa đơn theo quy định của pháp luật, sử dụng hóa đơn bất hợp pháp và sử dụng bất hợp pháp hóa đơn.

Điều 7. Quyền của người nộp thuế

1. Được hỗ trợ, hướng dẫn thực hiện việc nộp thuế; cung cấp thông tin, tài liệu để thực hiện nghĩa vụ, quyền lợi về thuế.

2. Yêu cầu cơ quan quản lý thuế giải thích về việc tính thuế, ấn định thuế; yêu cầu cơ quan hải quan xác định trước mã số, trị giá hải quan, xác nhận trước xuất xứ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trước khi làm thủ tục hải quan theo quy định của Chính phủ; yêu cầu cơ quan, tổ chức giám định số lượng, chất lượng, chủng loại hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Được giữ bí mật thông tin, trừ các thông tin phải cung cấp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc thông tin công khai về thuế theo quy định của pháp luật.

4. Hưởng các ưu đãi về thuế, hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế; được biết thời hạn giải quyết hoàn thuế, số thuế không được hoàn và căn cứ pháp lý đối với số thuế không được hoàn.

5. Ký hợp đồng với tổ chức kinh doanh dịch vụ đại lý thuế để thực hiện một hoặc tất cả các dịch vụ đại lý thuế.

6. Được nhận văn bản kết luận, quyết định xử lý về thuế; được yêu cầu giải thích nội dung kết luận, quyết định xử lý về thuế; được bảo lưu ý kiến trong biên bản kiểm tra thuế, thanh tra thuế.

7. Được bồi thường thiệt hại do cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế gây ra theo quy định của pháp luật.

8. Yêu cầu cơ quan quản lý thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của mình.

9. Khiếu nại, khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình-

10. Không bị xử lý vi phạm về thuế, không tính tiền chậm nộp đối với trường hợp do người nộp thuế thực hiện theo văn bản của cơ quan quản lý thuế.

11. Tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật của công chức quản lý thuế và tổ chức, cá nhân khác theo quy định pháp luật về tố cáo.

12. Được tra cứu để xem, in toàn bộ chứng từ điện tử người nộp thuế đã gửi đến Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế theo quy định của Luật này và của pháp luật về giao dịch điện tử.

13. Được sử dụng chứng từ điện tử trong các giao dịch với cơ quan quản lý thuế và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

Điều 8. Nghĩa vụ của người nộp thuế

1. Thực hiện đăng ký thuế, sử dụng mã số thuế theo quy định của pháp luật.
2. Khai thuế chính xác, trung thực, đầy đủ và nộp hồ sơ thuế đúng thời hạn; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thuế.
3. Nộp tiền thuế đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm.
4. Chấp hành chế độ kế toán, thống kê và quản lý, sử dụng hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.
5. Ghi chép chính xác, trung thực, đầy đủ những hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế, khấu trừ thuế và giao dịch phải kê khai thông tin về thuế.
6. Lập và giao hoá đơn, chứng từ cho người mua theo đúng số lượng, chủng loại, giá trị thực thanh toán khi bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật.
7. Cung cấp chính xác, đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế, số hiệu và nội dung giao dịch của tài khoản mở tại ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác; giải thích việc tính thuế, khai thuế, nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.
8. Chấp hành quyết định, thông báo, yêu cầu của cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế theo quy định của pháp luật.
9. Chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật trong trường hợp người đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền thay mặt người nộp thuế thực hiện thủ tục về thuế sai quy định.
10. Người nộp thuế thực hiện hoạt động kinh doanh tại địa bàn có cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin phải thực hiện kê khai, nộp thuế, giao dịch với cơ quan quản lý thuế thông qua phương tiện điện tử theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.
11. Căn cứ tình hình thực tế và điều kiện trang bị công nghệ thông tin, Chính phủ quy định cụ thể việc người nộp thuế không phải nộp các chứng từ trong hồ sơ khai, nộp thuế, hồ sơ hoàn thuế và các hồ sơ thuế khác mà cơ quan quản lý nhà nước đã có.
12. Xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống hạ tầng kỹ thuật đảm bảo việc thực hiện giao dịch điện tử với cơ quan quản lý thuế, áp dụng kết nối thông tin liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ thuế với cơ quan quản lý thuế theo quy định của Bộ Tài chính.
14. Người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết có nghĩa vụ lập, lưu trữ, kê khai, cung cấp hồ sơ thông tin về người nộp thuế và các bên liên kết của người nộp thuế bao gồm cả thông tin về các bên liên kết cư trú tại các quốc gia/vùng lãnh thổ ngoài Việt Nam theo quy định của Chính phủ.

Điều 9. Nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế

1. Tổ chức thực hiện quản lý thu thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về thuế, về quản lý thuế và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn pháp luật về thuế; công khai các thủ tục về thuế tại trụ sở, trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

3. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm giải thích, cung cấp thông tin liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế cho người nộp thuế; cơ quan thuế có trách nhiệm công khai mức thuế phải nộp của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trên địa bàn xã, phường, thị trấn; cơ quan hải quan có trách nhiệm xác định trước mã số, trị giá hải quan, xác nhận trước xuất xứ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trước khi làm thủ tục hải quan theo quy định của Chính phủ.

4. Giữ bí mật thông tin của người nộp thuế, trừ các thông tin cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền hoặc thông tin được công bố công khai theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện việc miễn thuế; giảm thuế; xoá nợ tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp; miễn tiền chậm nộp; không tính tiền chậm nộp; gia hạn nộp thuế; nộp dần tiền thuế nợ; hoàn thuế theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật về thuế, không thu thuế và xử lý tiền thuế nộp thừa.

6. Xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế khi có đề nghị theo quy định của pháp luật.

7. Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc thực hiện pháp luật về thuế theo thẩm quyền.

8. Giao biên bản, kết luận, quyết định xử lý về thuế sau kiểm tra thuế, thanh tra thuế cho đối tượng kiểm tra thuế, thanh tra thuế và giải thích khi có yêu cầu.

9. Bồi thường thiệt hại cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

10. Giám định để xác định số thuế phải nộp của người nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

11. Xây dựng, tổ chức hệ thống thông tin điện tử và ứng dụng công nghệ thông tin để thực hiện giao dịch điện tử.

Điều 10. Quyền hạn của cơ quan quản lý thuế

1. Yêu cầu người nộp thuế cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế, số hiệu, nội dung giao dịch của các tài khoản được mở tại ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác và giải thích việc tính thuế, khai thuế, nộp thuế.

2. Yêu cầu tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế và phối hợp với cơ quan quản lý thuế để thực hiện pháp luật về thuế.

3. Kiểm tra thuế, thanh tra thuế theo quy định của pháp luật.
4. Ấn định thuế.
5. Cường chế thi hành quyết định hành chính về thuế.
6. Xử phạt vi phạm hành chính về thuế theo thẩm quyền; công khai trên phương tiện thông tin đại chúng các trường hợp vi phạm pháp luật về thuế.
7. Áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm việc xử lý vi phạm pháp luật về thuế theo quy định của pháp luật.
8. Ủy nhiệm cho cơ quan, tổ chức, cá nhân thu một số loại thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định của Chính phủ.
9. Cơ quan thuế áp dụng cơ chế thoả thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế với người nộp thuế, với cơ quan thuế các nước, vùng lãnh thổ mà Việt Nam đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với thuế thu nhập.
10. Mua thông tin, tài liệu, dữ liệu của các đơn vị cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ công tác quản lý thuế.

Điều 11. Đồng tiền khai thuế, nộp thuế

1. Người nộp thuế sử dụng đồng tiền khai thuế, nộp thuế là Đồng Việt Nam, trừ các trường hợp do Chính phủ quy định.
2. Trường hợp người nộp thuế hạch toán kế toán bằng ngoại tệ theo quy định của Luật Kế toán phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh khi thực hiện khai thuế, nộp thuế.

Điều 12. Giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế

1. Người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế, cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế phải thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.
2. Người nộp thuế đã thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế thì không phải thực hiện các phương thức giao dịch khác.
3. Cơ quan quản lý thuế khi tiếp nhận, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuế cho người nộp thuế bằng phương thức điện tử phải xác nhận việc hoàn thành giao dịch điện tử của người nộp thuế, đảm bảo quyền lợi của người nộp thuế theo quy định tại Điều 7 của Luật này.
4. Người nộp thuế phải thực hiện những yêu cầu của cơ quan quản lý thuế nêu tại thông báo, quyết định, văn bản điện tử như đối với thông báo, quyết định, văn bản bằng giấy của cơ quan quản lý thuế.
5. Chứng từ điện tử sử dụng trong giao dịch điện tử phải được ký điện tử phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.
6. Các cơ quan, tổ chức đã kết nối thông tin với cơ quan quản lý thuế thì phải sử dụng chứng từ điện tử trong quá trình thực hiện giao dịch với cơ quan quản

lý thuế; sử dụng chứng từ điện tử do cơ quan quản lý thuế cung cấp để giải quyết các thủ tục hành chính cho người nộp thuế, không được yêu cầu người nộp thuế nộp chứng từ giấy.

7. Tổ chức hệ thống thông tin điện tử để thực hiện giao dịch điện tử với người nộp thuế và các cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện giao dịch điện tử:

a) Hướng dẫn, hỗ trợ để người nộp thuế, tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế (T-VAN), ngân hàng và các tổ chức liên quan thực hiện các giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

b) Xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống tiếp nhận và xử lý dữ liệu thuế điện tử đảm bảo an ninh, an toàn, bảo mật và liên tục;

c) Xây dựng hệ thống kết nối thông tin, cung cấp thông tin về số tiền thuế đã nộp ngân sách nhà nước, thông tin về tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan bằng điện tử để thực hiện các thủ tục hành chính cho người nộp thuế theo quy định;

d) Cập nhật, quản lý, cung cấp các thông tin đăng ký sử dụng giao dịch thuế điện tử của người nộp thuế; xác thực giao dịch điện tử của người nộp thuế cho các cơ quan, tổ chức phối hợp thu ngân sách nhà nước để thực hiện quản lý thuế và quản lý thu ngân sách nhà nước.

đ) Tiếp nhận, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuế cho người nộp thuế bằng phương thức điện tử.

e) Trường hợp chứng từ điện tử của người nộp thuế đã được lưu trong cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý thuế thì cơ quan quản lý thuế, công chức thuế phải thực hiện khai thác, sử dụng dữ liệu trên hệ thống, không được yêu cầu người nộp thuế cung cấp hồ sơ thuế, chứng từ nộp thuế bằng giấy.

Điều 13. Quản lý rủi ro trong quản lý thuế

1. Cơ quan quản lý thuế áp dụng quản lý rủi ro trong các nội dung quản lý thuế sau:

a) Đối với cơ quan thuế: đăng ký thuế; khai thuế; nộp thuế; nợ thuế; cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế; hoàn thuế; kiểm tra thuế; thanh tra thuế; quản lý và sử dụng hóa đơn, chứng từ và các nghiệp vụ khác trong quản lý thuế.

b) Đối với cơ quan hải quan: đăng ký thuế; khai thuế; hoàn thuế; kiểm tra thuế; thanh tra thuế và các nghiệp vụ quản lý thuế khác.

2. Việc áp dụng cơ chế quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ quản lý thuế bao gồm: thu thập, xử lý thông tin, dữ liệu liên quan đến người nộp thuế; xây dựng tiêu chí quản lý thuế; đánh giá việc tuân thủ pháp luật của người nộp thuế; phân loại mức độ rủi ro và tổ chức thực hiện các biện pháp quản lý thuế phù hợp.

3. Cơ quan quản lý thuế ứng dụng hệ thống công nghệ thông tin để tự động tích hợp, xử lý dữ liệu phục vụ việc áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động quản lý thuế.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định tiêu chí đánh giá việc tuân thủ pháp luật của người nộp thuế, phân loại mức độ rủi ro và việc áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động quản lý thuế.

Điều 14. Xây dựng lực lượng quản lý thuế

1. Lực lượng quản lý thuế được xây dựng trong sạch, vững mạnh; được trang bị và làm chủ kỹ thuật hiện đại, hoạt động có hiệu lực và hiệu quả.

2. Tiêu chuẩn cán bộ công chức quản lý thuế:

a) Được tuyển dụng, đào tạo và sử dụng theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức;

b) Có phẩm chất chính trị tốt, thực hiện nhiệm vụ đúng quy định của pháp luật, trung thực, liêm khiết, có tính kỷ luật, thái độ văn minh, lịch sự, tinh thần phục vụ tận tụy, nghiêm chỉnh chấp hành quyết định điều động và phân công công tác;

c) Có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; kiến thức chuyên sâu, chuyên nghiệp bảo đảm thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý thuế.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành tiêu chuẩn chức danh cán bộ công chức thuế và tổ chức xây dựng lực lượng quản lý thuế.

Điều 15. Hiện đại hoá công tác quản lý thuế

1. Công tác quản lý thuế được hiện đại hoá về phương pháp quản lý, thủ tục hành chính, bộ máy tổ chức, đội ngũ cán bộ, áp dụng rộng rãi công nghệ tin học, kỹ thuật hiện đại trên cơ sở dữ liệu thông tin chính xác về người nộp thuế để kiểm soát được tất cả đối tượng chịu thuế, căn cứ tính thuế; bảo đảm dự báo nhanh, chính xác số thu của ngân sách nhà nước; phát hiện và xử lý kịp thời các vướng mắc, vi phạm pháp luật về thuế; nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế.

2. Nhà nước bảo đảm đầu tư, khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia phát triển công nghệ và phương tiện kỹ thuật tiên tiến để áp dụng phương pháp quản lý thuế hiện đại; khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng, thực hiện giao dịch điện tử và quản lý thuế điện tử; đẩy mạnh phát triển các dịch vụ thanh toán thông qua hệ thống ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác để từng bước hạn chế các giao dịch thanh toán bằng tiền mặt của người nộp thuế. Chính phủ ban hành chính sách về hiện đại hóa quản lý thuế.

Điều 16. Hợp tác quốc tế về quản lý thuế

Theo chức năng và quy định của pháp luật, trong phạm vi thẩm quyền được phân cấp, cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm:

1. Thực hiện quyền, nghĩa vụ và bảo đảm lợi ích của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo các điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

2. Đàm phán, ký kết và tổ chức thực hiện thoả thuận quốc tế song phương với cơ quan quản lý thuế các nước;

3. Tổ chức khai thác, trao đổi thông tin và hợp tác nghiệp vụ với cơ quan quản lý thuế các nước, các tổ chức quốc tế có liên quan. Trao đổi thông tin về người nộp thuế, thông tin về các bên liên kết với cơ quan thuế nước ngoài phục vụ công tác quản lý thuế đối với giao dịch liên kết.

4. Thực hiện các biện pháp hỗ trợ thu thuế theo các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, gồm:

a) Đề nghị cơ quan thuế nước ngoài và các cơ quan có thẩm quyền thực hiện hỗ trợ thu thuế tại nước ngoài đối với các khoản nợ thuế tại Việt Nam mà người nộp thuế có nghĩa vụ phải nộp nhưng người nộp thuế không còn ở Việt Nam và cơ quan quản lý thuế Việt Nam không có khả năng thu được khoản nợ thuế này tại Việt Nam;

b) Thực hiện hỗ trợ thu thuế theo đề nghị của cơ quan thuế nước ngoài. Các biện pháp hỗ trợ thu thuế đối với các khoản nợ thuế phải nộp tại nước ngoài của người nộp thuế tại Việt Nam được thực hiện bằng các biện pháp đơn đốc thu nợ thuế được quy định tại Luật này và phù hợp với thực tiễn quản lý thuế của Việt Nam.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

CHƯƠNG II

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG QUẢN LÝ THUẾ

Điều 17. Nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội

1. Quyết định dự toán thu thuế và các khoản thu khác của ngân sách nhà nước trong dự toán Ngân sách nhà nước hàng năm.

2. Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước bao gồm số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã được xóa hàng năm theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ

1. Thống nhất quản lý nhà nước về quản lý thuế, bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan quản lý ngành và địa phương trong quản lý thuế.

2. Gia hạn nộp thuế cho các đối tượng, ngành nghề sản xuất kinh doanh trong trường hợp khó khăn đặc biệt.

3. Báo cáo Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước về tình hình quản lý thuế theo yêu cầu.

Điều 19. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác thuộc Chính phủ

1. Bộ Tài chính là cơ quan chủ trì giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về quản lý thuế và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về quản lý thuế;

b) Tổ chức việc thực hiện quản lý thuế theo quy định của Luật này và các quy định pháp luật khác có liên quan;

c) Tổ chức việc lập và thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước;

d) Tổ chức việc kiểm tra, thanh tra thực hiện pháp luật về thuế và quy định pháp luật có liên quan;

đ) Xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc thực hiện pháp luật về thuế theo thẩm quyền;

e) Tổ chức thực hiện hợp tác quốc tế về thuế.

2. Bộ Công Thương có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính trong việc quản lý thuế:

a) Quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử;

b) Kết nối, cung cấp thông tin liên quan để quản lý thuế đối với các thương nhân, tổ chức, cá nhân hoạt động thương mại điện tử.

3. Bộ Thông tin truyền thông có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính trong việc quản lý thuế:

a) Quản lý thuế đối với hoạt động cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, trò chơi điện tử trên mạng;

b) Kết nối, cung cấp thông tin liên quan để quản lý thuế đối với tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến việc quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet, thông tin trên mạng, trò chơi điện tử trên mạng.

4. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính trong việc quản lý thuế :

a) Xây dựng và phát triển hệ thống thanh toán thương mại điện tử quốc gia, các tiện ích tích hợp thanh toán điện tử để sử dụng rộng rãi cho các mô hình thương mại điện tử;

b) Thiết lập cơ chế quản lý, giám sát các giao dịch thanh toán nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động cung cấp dịch vụ xuyên biên giới trong thương mại điện tử.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính trong việc quản lý thuế:

a) Đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế theo cơ chế “một cửa liên thông” ;

b) Phối hợp quản lý người nộp thuế sau thành lập, cung cấp các thông tin về người nộp thuế do Bộ quản lý có liên quan đến công tác quản lý thuế theo yêu cầu của các cơ quan quản lý thuế;

c) Thực hiện thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề

khi có văn bản đề nghị của cơ quan quản lý thuế.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính trong việc quản lý thuế:

a) Quản lý đối với các khoản thu liên quan đến đất, tài sản gắn liền với đất và tài nguyên khoáng sản theo cơ chế “một cửa liên thông” ;

b) Cung cấp các thông tin về người nộp thuế do Bộ quản lý có liên quan đến công tác quản lý thuế theo yêu cầu của các cơ quan quản lý thuế.

7. Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính trong việc quản lý thuế: kết nối, cung cấp thông tin liên quan đến quản lý thuế đối với doanh nghiệp, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực vận tải hàng hoá, hành khách.

8. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác của Chính phủ có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về quản lý thuế theo phân công của Chính phủ.

Điều 20. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trong việc quản lý thuế

1. Hội đồng nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quyết định nhiệm vụ thu ngân sách hằng năm và giám sát việc thực hiện pháp luật về thuế và pháp luật về quản lý thuế.

2. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo các cơ quan có liên quan tại địa phương phối hợp với cơ quan quản lý thuế lập dự toán và tổ chức thực hiện nhiệm vụ thu thuế, thu khác của ngân sách nhà nước trên địa bàn;

b) Phối hợp với Bộ Tài chính, cơ quan quản lý thuế trong việc quản lý, thực hiện pháp luật về thuế và quản lý thuế;

c) Xử lý vi phạm hành chính và giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc thực hiện pháp luật về thuế theo thẩm quyền.

Điều 21. Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Kiểm toán nhà nước

1. Thực hiện kiểm toán các hoạt động liên quan đến quản lý thuế, nghĩa vụ thuế của người nộp thuế theo đúng quy định của pháp luật về kiểm toán nhà nước, quy định pháp luật về thuế, quản lý thuế;

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung kết luận do kiểm toán nhà nước ban hành.

Điều 22. Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan thanh tra

1. Thực hiện thanh tra các hoạt động liên quan đến quản lý thuế, nghĩa vụ thuế của người nộp thuế theo đúng quy định của pháp luật về thanh tra;

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung xử lý thuế theo kết luận thanh tra đã ban hành.

Điều 23. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án

Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử kịp thời, nghiêm minh tội phạm vi phạm pháp luật về thuế theo quy định của pháp luật và thông báo tiến độ, kết quả xử lý vụ việc cho cơ quan quản lý thuế.

Điều 24. Nhiệm vụ, quyền hạn của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong việc quản lý thuế

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổ chức động viên, giáo dục các tầng lớp nhân dân nghiêm chỉnh thi hành pháp luật về thuế và quản lý thuế

2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện giám sát, phản biện xã hội về quản lý thuế, phản ánh, kiến nghị với cơ quan nhà nước xem xét, giải quyết các vấn đề về quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong việc quản lý thuế

1. Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thuế đến các hội viên.

2. Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc cung cấp thông tin liên quan đến việc quản lý thuế.

Điều 26. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thông tin, báo chí trong việc quản lý thuế

1. Các cơ quan thông tin, báo chí tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về thuế, nêu gương tổ chức, cá nhân thực hiện tốt pháp luật về thuế, phản ánh và phê phán các hành vi vi phạm pháp luật về thuế.

2. Phối hợp với các cơ quan quản lý thuế trong việc đăng tải, cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Ngân hàng thương mại trong việc quản lý thuế

1. Ngân hàng thương mại khi tham gia phối hợp thu thuế và thu khác thuộc ngân sách nhà nước có trách nhiệm:

a) Phối hợp với cơ quan quản lý thuế, Kho bạc Nhà nước trong việc thực hiện nộp thuế điện tử, hoàn thuế điện tử cho người nộp thuế; xử lý, đối soát dữ liệu về nộp thuế điện tử, hoàn thuế điện tử.

b) Truyền, nhận thông tin chứng từ nộp thuế điện tử, chuyển tiền thanh toán các khoản thu ngân sách nhà nước cho kho bạc nhà nước đầy đủ, chính xác, kịp thời theo đúng quy định.

c) Hỗ trợ người nộp thuế trong quá trình thực hiện nộp thuế điện tử.

d) Bảo mật thông tin của người nộp thuế, người khai hải quan theo đúng quy định của pháp luật về bảo mật thông tin.

2. Định kỳ cung cấp thông tin tài khoản của người nộp thuế mở tại ngân hàng cho cơ quan quản lý thuế; đồng thời cung cấp thông tin của người nộp thuế theo quy định tại tiết a khoản 2 Điều 98 của Luật này.

3. Khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp theo quy định pháp luật về thuế của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử có phát sinh thu nhập từ Việt Nam theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

4. Trích tiền để nộp thuế từ tài khoản của người nộp thuế, phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế.

5. Trường hợp người nộp thuế có bảo lãnh nhưng người nộp thuế không nộp thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu Ngân sách nhà nước khác đúng thời hạn quy định thì ngân hàng thương mại là đơn vị bảo lãnh phải chịu trách nhiệm nộp thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu Ngân sách nhà nước khác đúng thời hạn quy định thay cho người nộp thuế.

Điều 28. Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn

1. Thành lập Hội đồng tư vấn thuế

a) Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh quyết định thành lập theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục thuế tại địa bàn xã, phường, thị trấn hoặc Chi cục thuế khu vực.

b). Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn gồm có:

a) Đại diện Ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ quốc, Công an xã, phường, thị trấn;

b) Đại diện các hộ gia đình, cá nhân kinh doanh;

c) Đại diện Chi cục thuế địa bàn xã, phường, thị trấn hoặc Chi cục thuế khu vực.

Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn làm chủ tịch.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng tư vấn

a) Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn có nhiệm vụ tư vấn cho cơ quan thuế về doanh thu và mức thuế của các hộ, gia đình, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán trên địa bàn, bảo đảm đúng pháp luật, dân chủ, công khai, công bằng, phù hợp với thực tế. Nội dung tư vấn phải được ghi nhận bằng biên bản cuộc họp của Hội đồng.

b) Quyền hạn của hội đồng tư vấn

- Được tham gia tập huấn, phổ biến, nhận tài liệu về chính sách thuế, quản lý thuế hiện hành liên quan đến công tác quản lý thuế đối với hộ kinh doanh.

- Yêu cầu Đội thuế liên xã, phường, thị trấn cung cấp thông tin về tình hình quản lý thu thuế đối với hộ kinh doanh trên địa bàn.

3. Nguyên tắc hoạt động và chế độ làm việc của Hội đồng tư vấn thuế

a) Chủ tịch và các thành viên của Hội đồng tư vấn thuế hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm. Hội đồng tư vấn thuế chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch Hội đồng tư vấn thuế về các công việc liên quan đến nhiệm vụ tư vấn doanh thu và mức thuế của các hộ gia đình, cá nhân kinh doanh.

b) Các cuộc họp của Hội đồng tư vấn thuế được tiến hành khi có sự tham gia chủ trì của Chủ tịch Hội đồng tư vấn thuế và ít nhất 2/3 (hai phần ba) tổng số thành viên (bao gồm cả Chủ tịch Hội đồng) tham dự.

c) Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn hoạt động và làm việc theo chế độ thảo luận tập thể và quyết định theo đa số; trường hợp ý kiến ngang nhau thì quyết định theo nội dung có ý kiến nhất trí của Chủ tịch Hội đồng tư vấn thuế.

d) Các cuộc họp của Hội đồng tư vấn thuế phải được ghi thành biên bản có chữ ký xác nhận của các thành viên dự họp.

4. Quan hệ công tác giữa cơ quan thuế với Hội đồng tư vấn thuế và chính quyền địa phương

a) Cơ quan thuế có trách nhiệm gửi hồ sơ lấy ý kiến tư vấn cho Hội đồng tư vấn để Hội đồng tư vấn thuế tổ chức họp lấy ý kiến các thành viên.

b) Chủ tịch Hội đồng tư vấn thuế có trách nhiệm thông báo và gửi kết quả tư vấn cho cơ quan thuế và Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trên cơ sở biên bản họp Hội đồng tư vấn thuế.

c) Cơ quan thuế có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Hội đồng tư vấn thuế và Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã về các trường hợp và lý do khác nhau giữa kết quả tư vấn của Hội đồng tư vấn và quyết định chính thức của cơ quan thuế về doanh thu và mức thuế khoán của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tại địa bàn.

d) Cơ quan Thuế có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu về chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ gia đình, cá nhân kinh doanh cho Hội đồng tư vấn thuế và Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã khi có yêu cầu của Hội đồng tư vấn thuế.

Điều 29. Nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức, cá nhân khác trong việc quản lý thuế

1. Cung cấp thông tin liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế.

2. Phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc thực hiện các quyết định xử lý vi phạm pháp luật về thuế.

3. Tố giác các hành vi vi phạm pháp luật về thuế tới cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Yêu cầu người bán hàng, người cung cấp dịch vụ phải giao hoá đơn, chứng từ bán hàng hoá, dịch vụ đúng số lượng, chủng loại, giá trị thực thanh toán khi mua hàng hoá, dịch vụ.

CHƯƠNG III ĐĂNG KÝ THUẾ

Điều 30. Đối tượng đăng ký thuế và cấp mã số thuế

1. Đối tượng đăng ký thuế

Người nộp thuế phải thực hiện đăng ký thuế và được cơ quan thuế cấp mã số thuế trước khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc có phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước. Cụ thể:

a) Doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo Luật doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện đăng ký thuế cùng với đăng ký kinh doanh (người nộp thuế thực hiện đăng ký thuế cùng với đăng ký kinh doanh) theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các pháp luật có liên quan.

b) Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế: bao gồm các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực chứng khoán, bảo hiểm, kế toán, kiểm toán, luật sư, công chứng hoặc các lĩnh vực chuyên ngành khác; tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không đăng ký thuế cùng với đăng ký kinh doanh; tổ chức, cá nhân khác; cơ quan chi trả thu nhập thực hiện đăng ký thuế thay cho cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công và đăng ký thuế thay cho người phụ thuộc của cá nhân thực hiện đăng ký thuế theo quy định của Luật này.

2. Cấp mã số thuế

a) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế và tổ chức khác được cấp một mã số thuế duy nhất để sử dụng trong suốt quá trình hoạt động từ khi đăng ký thuế cho đến khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Trường hợp người nộp thuế có chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị trực thuộc trực tiếp thực hiện nghĩa vụ thuế thì được cấp mã số thuế trực thuộc.

b) Cá nhân được cấp một mã số thuế duy nhất để sử dụng trong suốt cuộc đời của cá nhân đó. Người phụ thuộc của cá nhân được cấp mã số thuế để giảm trừ gia cảnh cho người nộp thuế thu nhập cá nhân. Mã số thuế cấp cho người phụ thuộc đồng thời là mã số thuế của cá nhân khi người phụ thuộc phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

c) Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khấu trừ, nộp thuế thay được cấp mã số thuế nộp thay để thực hiện khai thuế, nộp thuế thay cho người nộp thuế khác.

d) Mã số thuế đã cấp không được sử dụng lại để cấp cho người nộp thuế khác.

đ) Mã số thuế của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác sau khi chuyển đổi loại hình, bán, tặng, cho, thừa kế được giữ nguyên.

e) Mã số thuế cấp cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là mã số thuế cấp cho cá nhân người đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

3. Đăng ký thuế bao gồm:

a) Đăng ký thuế lần đầu;

b) Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế;

c) Đăng ký tạm ngừng hoạt động, kinh doanh;

d) Chấm dứt hiệu lực mã số thuế;

đ) Đăng ký khôi phục mã số thuế.

Điều 31. Hồ sơ đăng ký thuế lần đầu

1. Người nộp thuế thực hiện đăng ký thuế cùng với đăng ký kinh doanh: hồ sơ đăng ký thuế là hồ sơ đăng ký kinh doanh theo qui định của pháp luật về đăng ký kinh doanh.

2. Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế:

a) Tờ khai đăng ký thuế.

Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và cá nhân khác phát sinh nghĩa vụ thuế không thường xuyên được sử dụng hồ sơ khai thuế thay cho tờ khai đăng ký thuế.

b) Bản chụp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoặc giấy phép thành lập, hoặc giấy phép hoạt động, hoặc quyết định thành lập, hoặc giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp phép còn hiệu lực đối với tổ chức hoặc hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện phải đăng ký kinh doanh.

c) Giấy chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân/hộ chiếu đối với cá nhân.

d) Các giấy tờ có liên quan khác (nếu có).

Điều 32. Địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế

1. Người nộp thuế thực hiện đăng ký thuế cùng với đăng ký kinh doanh: địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế là địa điểm nộp hồ sơ đăng ký kinh doanh theo qui định của pháp luật về đăng ký kinh doanh.

2. Người nộp thuế thực hiện đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế thực hiện như sau:

a) Tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp hồ sơ đăng ký thuế tại cơ quan thuế nơi tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đó có trụ sở.

b) Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay đăng ký thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức, cá nhân đó.

c) Cá nhân không kinh doanh đăng ký thuế tại cơ quan thuế nơi phát sinh thu

nhập chịu thuế, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc nơi đăng ký tạm trú hoặc nơi phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

3. Cá nhân ủy quyền cho cơ quan chi trả thu nhập đăng ký thuế thay cho bản thân và người phụ thuộc nộp hồ sơ đăng ký thuế tại cơ quan chi trả thu nhập. Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm tổng hợp và nộp hồ sơ đăng ký thuế thay cho cá nhân đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp cơ quan chi trả đó.

Điều 33. Thời hạn đăng ký thuế lần đầu

1. Người nộp thuế thực hiện đăng ký thuế cùng với đăng ký kinh doanh: thời hạn đăng ký thuế là thời hạn đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh.

2. Người nộp thuế thực hiện đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế phải đăng ký thuế trong thời hạn mười ngày (10) làm việc, kể từ ngày:

a) Được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy phép thành lập, giấy phép hoạt động, giấy chứng nhận đầu tư, quyết định thành lập;

b) Bắt đầu hoạt động kinh doanh đối với tổ chức không thuộc diện đăng ký kinh doanh hoặc hộ kinh doanh, cá nhân thuộc diện đăng ký kinh doanh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c) Phát sinh trách nhiệm khấu trừ thuế và nộp thuế thay;

d) Phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân;

đ) Phát sinh yêu cầu được hoàn thuế;

e) Phát sinh nghĩa vụ khác với ngân sách nhà nước.

3. Cơ quan chi trả thu nhập đăng ký thuế thay cho cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công và đăng ký thuế thay cho người phụ thuộc của cá nhân có ủy quyền thực hiện đăng ký thuế một lần (01) trong năm trước khi nộp hồ sơ quyết toán thuế hoặc chậm nhất là mười ngày (10) làm việc trước thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế theo quy định của Luật này.

Điều 34. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế

1. Cơ quan thuế cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế cho người nộp thuế trong thời hạn ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký thuế của người nộp thuế đầy đủ theo quy định. Thông tin Giấy chứng nhận đăng ký thuế bao gồm:

a) Tên người nộp thuế;

b) Mã số thuế;

c) Số, ngày, tháng, năm của giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy chứng nhận đầu tư đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh; hoặc, Số, ngày, tháng, năm của quyết định thành lập đối với tổ chức không kinh doanh hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu đối với cá nhân không kinh doanh;

d) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp;

2. Cơ quan thuế thông báo mã số thuế cho người nộp thuế thay giấy chứng nhận đăng ký thuế trong các trường hợp sau:

a) Cá nhân ủy quyền cho cơ quan chi trả thu nhập đăng ký thuế thay cho cá nhân và người phụ thuộc của cá nhân.

b) Cá nhân thực hiện đăng ký thuế qua hồ sơ khai thuế.

c) Tổ chức, cá nhân đăng ký thuế để khấu trừ thuế và nộp thuế thay.

d) Cá nhân đăng ký thuế cho người phụ thuộc.

3. Trường hợp bị mất, rách, nát, cháy giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc thông báo mã số thuế, cơ quan thuế cấp lại trong thời hạn hai (02) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của người nộp thuế đầy đủ theo quy định.

Điều 35. Sử dụng mã số thuế

1. Người nộp thuế phải ghi mã số thuế được cấp vào hóa đơn, chứng từ, tài liệu khi thực hiện các giao dịch kinh doanh; mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác; khai thuế, nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế, đăng ký tờ khai hải quan và thực hiện các giao dịch về thuế khác đối với tất cả các nghĩa vụ phải nộp ngân sách nhà nước, kể cả trường hợp người nộp thuế hoạt động sản xuất kinh doanh tại nhiều địa bàn khác nhau.

2. Người nộp thuế phải cung cấp mã số thuế cho các cơ quan, tổ chức liên quan hoặc ghi mã số thuế trên hồ sơ khi thực hiện các thủ tục hành chính nhà nước theo cơ chế một cửa liên thông với cơ quan quản lý thuế.

3. Cơ quan quản lý thuế, Kho bạc Nhà nước, các ngân hàng thương mại phối hợp thu ngân sách nhà nước, tổ chức được cơ quan thuế uỷ nhiệm thu thuế sử dụng mã số thuế của người nộp thuế trong quản lý thuế và thu thuế vào ngân sách nhà nước.

4. Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác phải ghi mã số thuế trong hồ sơ mở tài khoản và các chứng từ giao dịch qua tài khoản của người nộp thuế.

5. Tổ chức, cá nhân khác trong việc tham gia quản lý thuế sử dụng mã số thuế đã được cấp của người nộp thuế khi cung cấp thông tin liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế.

Điều 36. Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế

1. Người nộp thuế thực hiện đăng ký thuế cùng với đăng ký kinh doanh thực hiện thay đổi thông tin đăng ký thuế cùng với đăng ký thay đổi thông tin đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh.

Trường hợp người nộp thuế thay đổi địa chỉ trụ sở dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý, người nộp thuế phải thực hiện các thủ tục về thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo quy định tại Luật này trước khi đăng ký thay đổi thông tin với cơ quan đăng ký kinh doanh.

2. Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế khi có thay đổi thông tin trong hồ sơ đăng ký thuế phải thực hiện thay đổi thông tin đăng ký thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thông tin thay đổi.

3. Cá nhân có ủy quyền cho cơ quan chi trả thu nhập thực hiện đăng ký thuế, thì đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế của cá nhân và người phụ thuộc với cơ quan chi trả thu nhập. Cơ quan chi trả thu nhập nộp hồ sơ thay đổi thông tin của các cá nhân ủy quyền đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp một lần trong năm trước khi nộp hồ sơ quyết toán thuế hoặc chậm nhất là mười ngày làm việc trước thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế theo quy định của Luật này.

Điều 37. Đăng ký tạm ngừng hoạt động, kinh doanh

1. Doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo Luật doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện đăng ký thuế cùng với đăng ký kinh doanh thì thực hiện đăng ký tạm ngừng kinh doanh, thông báo tiếp tục hoạt động trước thời hạn tại cơ quan đăng ký kinh doanh theo qui định của pháp luật về đăng ký kinh doanh.

2. Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế:

a) Tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chưa thực hiện đăng ký thuế cùng với đăng ký kinh doanh thông báo bằng văn bản đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất mười lăm (15) ngày trước khi tạm ngừng kinh doanh hoặc tiếp tục kinh doanh trước thời hạn.

b) Tổ chức khác thông báo đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là một (01) ngày làm việc trước khi tạm ngừng hoạt động hoặc tiếp tục hoạt động trước thời hạn.

Điều 38. Đăng ký thuế trong trường hợp tổ chức lại hoạt động, chuyển đổi mô hình hoạt động

1. Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký kinh doanh thực hiện tổ chức lại hoạt động theo qui định của pháp luật về đăng ký kinh doanh.

2. Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế khi tổ chức lại hoạt động (chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi mô hình hoạt động) phải thực hiện chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với tổ chức bị chia, sáp nhập, hợp nhất và đăng ký mới hoặc thay đổi thông tin đối với tổ chức mới sau khi chia, tách hoặc được sáp nhập, hợp nhất.

Điều 39. Chấm dứt hiệu lực mã số thuế

1. Các trường hợp chấm dứt hiệu lực mã số thuế

a) Người nộp thuế thực hiện đăng ký thuế cùng với đăng ký kinh doanh, thực hiện chấm dứt hiệu lực mã số thuế khi:

- Chấm dứt hoạt động hoặc giải thể, phá sản;
- Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

- Tổ chức lại doanh nghiệp (chia, sáp nhập, hợp nhất);

b) Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế, thực hiện chấm dứt hiệu lực mã số thuế khi:

- Chấm dứt hoạt động kinh doanh.

- Bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép tương đương;

- Chuyển đổi mô hình, tổ chức lại hoạt động.

- Bị cơ quan thuế ra Thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

- Cá nhân bị chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật.

2. Nguyên tắc chấm dứt hiệu lực mã số thuế

a) Mã số thuế không được sử dụng trong các giao dịch kinh tế, kể từ ngày cơ quan thuế thông báo chấm dứt hiệu lực.

b) Mã số thuế của tổ chức khi đã chấm dứt hiệu lực không được sử dụng lại.

c) Mã số thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh khi chấm dứt thì mã số thuế của người đại diện hộ kinh doanh không bị chấm dứt hiệu lực và được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ thuế của cá nhân đó.

d) Khi doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác và cá nhân chấm dứt hiệu lực mã số thuế thì đồng thời phải thực hiện chấm dứt hiệu lực đối với mã số thuế nộp thay.

đ) Người nộp thuế là đơn vị chủ quản chấm dứt hiệu lực mã số thuế thì các đơn vị trực thuộc phải bị chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

3. Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký kinh doanh thực hiện đăng ký giải thể hoặc chấm dứt hoạt động tại cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh. Trước khi thực hiện tại cơ quan đăng ký kinh doanh người nộp thuế phải đăng ký với cơ quan thuế quản lý trực tiếp để hoàn thành nghĩa vụ về thuế theo quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh và Luật này.

4. Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong thời hạn mười ngày làm việc kể từ ngày có văn bản chấm dứt hoạt động hoặc chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc ngày kết thúc hợp đồng.

Điều 40. Khôi phục mã số thuế

1. Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký kinh doanh nếu được khôi phục tình trạng pháp lý theo quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh thì đồng thời được khôi phục mã số thuế.

2. Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế nộp hồ sơ đề nghị

khôi phục mã số thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong các trường hợp sau:

a) Tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đề nghị cơ quan thuế khôi phục mã số thuế do được cơ quan có thẩm quyền có văn bản hủy bỏ văn bản thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động;

b) Tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đề nghị cơ quan thuế khôi phục mã số thuế do có nhu cầu tiếp tục hoạt động kinh doanh sau khi đã có hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế gửi đến cơ quan thuế nhưng cơ quan thuế chưa ban hành Thông báo chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

3. Mã số thuế được tiếp tục sử dụng trong các giao dịch kinh tế, kể từ ngày quyết định khôi phục tình trạng pháp lý của cơ quan đăng ký kinh doanh có hiệu lực hoặc ngày cơ quan thuế thông báo khôi phục mã số thuế.

4. Hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế

a) Văn bản đề nghị khôi phục mã số thuế;

b) Các giấy tờ có liên quan khác (nếu có).

Điều 41. Trách nhiệm của cơ quan thuế, công chức thuế trong việc tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuế

1. Cơ quan Thuế thực hiện tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuế của người nộp thuế qua các hình thức sau: Nhận trực tiếp tại cơ quan thuế; Nhận hồ sơ gửi qua đường bưu chính; Nhận hồ sơ điện tử qua cổng giao dịch điện tử của cơ quan Thuế và hồ sơ đăng ký thuế cùng đăng ký kinh doanh từ Hệ thống thông tin đăng ký kinh doanh quốc gia - Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Cơ quan thuế thực hiện xử hồ sơ đăng ký thuế:

a) Trường hợp hồ sơ đầy đủ cơ quan thuế thông báo về việc chấp nhận hồ sơ và thời hạn giải quyết hồ sơ đăng ký thuế.

b) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, cơ quan thuế thông báo người nộp thuế hoàn chỉnh hồ sơ chậm nhất trong thời hạn ba (03) ngày làm việc.

3. Trường hợp hồ sơ đăng ký thuế cùng đăng ký kinh doanh từ Hệ thống thông tin đăng ký kinh doanh quốc gia – Bộ Kế hoạch và Đầu tư chuyển sang: Cơ quan thuế thực hiện xử lý hồ sơ đăng ký thuế và trả kết quả cho người nộp thuế theo các qui định của Luật này và pháp luật về đăng ký kinh doanh.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc xử lý hồ sơ đăng ký thuế tại khoản 2 Điều 30, 31, 37, 38 và Điều 39 của Luật này.

CHƯƠNG IV

KHAI THUẾ, TÍNH THUẾ

Điều 42. Nguyên tắc khai thuế và tính thuế

1. Người nộp thuế phải khai chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong tờ khai thuế theo mẫu do Bộ Tài chính quy định và nộp đủ các loại chứng từ, tài liệu quy định trong hồ sơ khai thuế với cơ quan quản lý thuế.

2. Người nộp thuế tự tính số thuế phải nộp, trừ trường hợp việc tính thuế do cơ quan quản lý thuế thực hiện theo quy định của Chính phủ.

3. Việc áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế được thực hiện trên cơ sở đề nghị của người nộp thuế và sự thống nhất giữa cơ quan thuế và người nộp thuế theo thỏa thuận đơn phương, song phương và đa phương giữa cơ quan thuế, người nộp thuế và cơ quan thuế các nước, vùng lãnh thổ có liên quan.

Việc áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế phải được phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ trước khi thực hiện.

4. Người nộp thuế thực hiện khai thuế, tính thuế tại cơ quan thuế địa phương nơi đóng trụ sở. Trường hợp người nộp thuế có đơn vị trực thuộc, chi nhánh khác địa phương nơi đóng trụ sở thì việc khai, tính thuế được căn cứ vào mô hình hạch toán kinh doanh và quy định về phân cấp ngân sách.

5. Nguyên tắc kê khai xác định giá tính thuế đối với giao dịch liên kết:

a) Kê khai, xác định giá giao dịch liên kết theo nguyên tắc giao dịch độc lập và nguyên tắc bản chất quyết định hình thức để xác định nghĩa vụ thuế phải nộp như trong điều kiện giao dịch giữa các bên độc lập.

b) Giá giao dịch liên kết được điều chỉnh theo giao dịch độc lập để kê khai, xác định số thuế phải nộp theo nguyên tắc không làm giảm thu nhập chịu thuế.

c) Người nộp thuế có quy mô nhỏ, rủi ro thấp được miễn thực hiện quy định tại điểm a, điểm b khoản này và được áp dụng cơ chế đơn giản hoá trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết.

6. Chính phủ quy định chi tiết khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

Điều 43. Hồ sơ khai thuế

1. Hồ sơ khai thuế đối với loại thuế khai và nộp theo tháng là Tờ khai thuế tháng;

2. Hồ sơ khai thuế đối với loại thuế khai và nộp theo quý là Tờ khai thuế quý;

3. Hồ sơ khai thuế đối với loại thuế có kỳ tính thuế theo năm bao gồm:

a) Hồ sơ khai thuế năm gồm tờ khai thuế năm và các tài liệu khác liên quan đến xác định số thuế phải nộp;

b) Hồ sơ khai quyết toán thuế khi kết thúc năm gồm tờ khai quyết toán thuế năm, báo cáo tài chính năm, tờ khai giao dịch liên kết và các tài liệu khác liên quan đến quyết toán thuế.

4. Hồ sơ khai thuế đối với loại thuế khai và nộp theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế bao gồm:

a) Tờ khai thuế;

b) Hoá đơn, hợp đồng và chứng từ khác liên quan đến nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật.

5. Đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thì hồ sơ hải quan được sử dụng làm hồ sơ khai thuế.

6. Hồ sơ khai thuế đối với trường hợp chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng, chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp, tổ chức lại doanh nghiệp bao gồm:

a) Tờ khai quyết toán thuế;

b) Báo cáo tài chính đến thời điểm chấm dứt hoạt động hoặc chấm dứt hợp đồng hoặc chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp hoặc tổ chức lại doanh nghiệp;

c) Tài liệu khác liên quan đến quyết toán thuế.

7. Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong trường hợp người nộp thuế là công ty mẹ tối cao có phát sinh giao dịch liên kết xuyên biên giới và có mức doanh thu hợp nhất toàn cầu vượt mức ngưỡng quy định.

8. Chính phủ quy định loại thuế khai theo tháng, khai theo quý, khai theo năm, khai theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế, khai quyết toán thuế; khai các khoản phải nộp về phí, lệ phí do Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu; kê khai, cung cấp, trao đổi thông tin, sử dụng thông tin đối với Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia; tiêu chí xác định người nộp thuế để khai thuế theo quý và hồ sơ khai thuế đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 44. Thời hạn, nộp hồ sơ khai thuế

1. Đối với loại thuế khai theo tháng, theo quý:

a) Chậm nhất là ngày thứ hai mươi (20) của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế đối với trường hợp khai và nộp theo tháng;

b) Chậm nhất là ngày thứ ba mươi (30) của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế đối với trường hợp khai và nộp theo quý.

2. Đối với loại thuế có kỳ tính thuế theo năm:

a) Chậm nhất là ngày thứ ba mươi của tháng đầu tiên của năm dương lịch hoặc năm tài chính đối với hồ sơ khai thuế năm.

b) Chậm nhất là ngày thứ chín mươi (90), kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính đối với hồ sơ quyết toán thuế năm.

c) Chậm nhất là ngày thứ một trăm hai mươi (120), kể từ ngày kết thúc năm dương lịch đối với hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân của cá nhân trực tiếp quyết toán thuế.

3. Chậm nhất là ngày thứ mười (10), kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế đối với loại thuế khai và nộp theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế.

4. Chậm nhất là ngày thứ bốn mươi lăm (45), kể từ ngày chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng, chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp hoặc tổ chức lại doanh nghiệp.

5. Thời hạn và địa điểm nộp hồ sơ đối với các khoản thu: Thuế sử dụng đất nông nghiệp; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; Tiền sử dụng đất; Tiền thuê đất, thuê mặt nước; Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; Khoản thu vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về tài sản công được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

6. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định của Luật Hải quan.

7. Trường hợp người nộp thuế khai thuế thông qua giao dịch điện tử mà gặp sự cố do Công thông tin điện tử của cơ quan thuế trong ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ thuế thì người nộp thuế nộp hồ sơ thuế, chứng từ nộp thuế điện tử trong ngày tiếp theo sau khi Công thông tin điện tử của cơ quan thuế tiếp tục hoạt động.

Điều 45. Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế

1. Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp;

2. Trường hợp nộp hồ sơ khai thuế theo cơ chế một cửa liên thông thì địa điểm nộp hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định của cơ chế đó;

3. Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định của Luật hải quan;

4. Chính phủ quy định địa điểm nộp hồ sơ khai thuế đối với:

a) Người nộp thuế có nhiều hoạt động sản xuất, kinh doanh;

b) Người nộp thuế thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh ở nhiều địa bàn; người nộp thuế có phát sinh nghĩa vụ thuế đối với các loại thuế khai và nộp theo từng lần phát sinh;

d) Người nộp thuế có phát sinh nghĩa vụ thuế đối với các khoản thu từ đất đai; cấp quyền khai thác tài nguyên, khoáng sản;

đ) Người nộp thuế có phát sinh nghĩa vụ thuế quyết toán thuế thu nhập cá nhân;

e) Người nộp thuế thực hiện khai thuế thông qua giao dịch điện tử và các trường hợp cần thiết khác;

Điều 46. Gia hạn nộp hồ sơ khai thuế

1. Người nộp thuế không có khả năng nộp hồ sơ khai thuế đúng hạn do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ thì được thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp gia hạn nộp hồ sơ khai thuế.

2. Thời gian gia hạn không quá ba mươi ngày đối với việc nộp hồ sơ khai thuế tháng, khai thuế quý, khai thuế năm, khai thuế tạm tính, khai thuế theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế; sáu mươi ngày đối với việc nộp hồ sơ khai quyết toán thuế, kể từ ngày hết thời hạn phải nộp hồ sơ khai thuế.

3. Người nộp thuế phải gửi đến cơ quan thuế văn bản đề nghị gia hạn nộp hồ sơ khai thuế trước khi hết hạn nộp hồ sơ khai thuế, trong đó nêu rõ lý do đề nghị gia hạn có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc Công an xã, phường, thị trấn nơi phát sinh trường hợp được gia hạn quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị gia hạn nộp hồ sơ khai thuế, cơ quan thuế phải trả lời bằng văn bản cho người nộp thuế về việc chấp nhận hay không chấp nhận việc gia hạn nộp hồ sơ khai thuế.

Điều 47. Khai bổ sung hồ sơ khai thuế

1. Sau khi hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định, người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai, sót thì được khai bổ sung hồ sơ khai thuế trong thời hạn mười năm kể từ ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót.

2. Hồ sơ khai bổ sung hồ sơ khai thuế được nộp cho cơ quan thuế trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế.

Sau khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền đã ban hành kết luận, quyết định xử lý về thuế sau kiểm tra thuế, thanh tra thuế, người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp (liên quan đến thời kỳ, phạm vi kiểm tra, thanh tra) còn sai, sót được tự khai bổ sung hồ sơ khai thuế; việc xử lý căn cứ chế độ quy định như đối với trường hợp cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra phát hiện.

3. Hồ sơ khai bổ sung hồ sơ khai thuế bao gồm:

- a) Tờ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót đã được bổ sung, điều chỉnh;
- b) Bản giải trình khai bổ sung (trường hợp khai bổ sung phát sinh chênh lệch tiền thuế).
- c) Các tài liệu giải thích số liệu trong Bản giải trình khai bổ sung.

4. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, việc khai bổ sung hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại Luật hải quan.

Điều 48. Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế trong việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế

1. Cơ quan quản lý thuế thực hiện tiếp nhận hồ sơ khai thuế của người nộp

thuế qua các hình thức sau: Nhận trực tiếp tại cơ quan quản lý thuế; Nhận hồ sơ gửi qua đường bưu chính; Nhận hồ sơ điện tử qua cổng giao dịch điện tử của cơ quan quản lý thuế.

2. Cơ quan quản lý thuế thực hiện xử lý hồ sơ khai thuế:

a) Trường hợp hồ sơ đầy đủ cơ quan quản lý thuế thông báo về việc chấp nhận hồ sơ khai thuế.

b) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, cơ quan quản lý thuế thông báo người nộp thuế hoàn chỉnh hồ sơ khai thuế chậm nhất trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc.

CHƯƠNG V ẤN ĐỊNH THUẾ

Điều 49. Nguyên tắc ấn định thuế

1. Việc ấn định thuế phải bảo đảm khách quan, công bằng và tuân thủ đúng quy định của pháp luật về thuế.

2. Cơ quan quản lý thuế ấn định số thuế phải nộp hoặc ấn định từng yếu tố liên quan đến việc xác định số thuế phải nộp.

Điều 50. Ấn định thuế đối với người nộp thuế nộp thuế trong trường hợp vi phạm pháp luật về thuế

1. Người nộp thuế bị ấn định thuế trong các trường hợp vi phạm pháp luật về thuế sau đây:

a) Không đăng ký thuế, không khai thuế, không nộp bổ sung hồ sơ thuế theo yêu cầu của cơ quan thuế hoặc khai thuế không chính xác, trung thực, đầy đủ về căn cứ tính thuế;

b) Không phản ánh hoặc phản ánh không đầy đủ, trung thực, chính xác số liệu trên sổ kế toán để xác định nghĩa vụ thuế;

c) Không xuất trình sổ kế toán, hoá đơn, chứng từ và các tài liệu cần thiết liên quan đến việc xác định số thuế phải nộp trong thời hạn quy định;

d) Mua, bán, trao đổi và hạch toán giá trị hàng hoá, dịch vụ không theo giá trị giao dịch thông thường trên thị trường;

đ) Có dấu hiệu bỏ trốn hoặc phát tán tài sản để không thực hiện nghĩa vụ thuế;

e) Thực hiện các giao dịch không đúng với bản chất kinh tế, không đúng thực tế phát sinh nhằm mục đích giảm nghĩa vụ thuế của người nộp thuế;

g) Có phát sinh giao dịch liên kết, không tuân thủ quy định về nghĩa vụ kê khai và cung cấp thông tin theo quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có phát sinh giao dịch liên kết.

2. Các căn cứ ấn định thuế bao gồm:

- a) Cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý thuế và cơ sở dữ liệu thương mại;
- b) So sánh số thuế phải nộp của cơ sở kinh doanh cùng mặt hàng, ngành nghề, quy mô;
- c) Tài liệu và kết quả kiểm tra, thanh tra còn hiệu lực;
- d) Tỷ lệ thu thuế trên doanh thu đối với từng lĩnh vực, ngành nghề theo quy định của pháp luật thuế.

3. Việc ấn định thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 52 của Luật này.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 51. Xác định mức thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thuế

1. Cơ quan thuế xác định số thuế phải nộp theo phương pháp khoán thuế (sau đây gọi là mức thuế khoán) đối với các trường hợp sau đây:

- a) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ;
- b) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không có đăng ký kinh doanh, không đăng ký thuế.

2. Cơ quan thuế căn cứ vào tài liệu kê khai của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế, ý kiến của hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn để xác định mức thuế khoán.

3. Mức thuế khoán được tính theo năm dương lịch và phải được công khai trong địa bàn xã, phường, thị trấn. Trường hợp có thay đổi ngành, nghề, quy mô kinh doanh, người nộp thuế phải khai báo với cơ quan thuế để điều chỉnh mức thuế khoán.

4. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể căn cứ, trình tự để xác định mức thuế khoán đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

Điều 52. Ấn định thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

1. Cơ quan hải quan ấn định thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau đây:

a) Người khai thuế dựa vào các tài liệu không hợp pháp để khai báo căn cứ tính thuế, tính và kê khai số thuế phải nộp; không kê khai hoặc kê khai không đầy đủ, chính xác các căn cứ tính thuế làm cơ sở cho việc tính thuế;

b) Người khai thuế từ chối hoặc trì hoãn, kéo dài quá thời hạn quy định việc cung cấp các tài liệu liên quan cho cơ quan hải quan để xác định chính xác số thuế phải nộp;

c) Cơ quan hải quan có đủ bằng chứng về việc khai báo trị giá không đúng với trị giá giao dịch thực tế;

d) Người khai thuế không tự tính được số thuế phải nộp.

2. Cơ quan hải quan căn cứ hàng hoá thực tế xuất khẩu, nhập khẩu; căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế; tài liệu và các thông tin khác có liên quan để ấn định số thuế phải nộp.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 53. Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc ấn định thuế

1. Cơ quan quản lý thuế thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế về lý do ấn định thuế, căn cứ ấn định thuế, số thuế ấn định, thời hạn nộp tiền thuế.

2. Trường hợp cơ quan thuế thực hiện ấn định thuế qua kiểm tra thuế, thanh tra thuế thì lý do ấn định thuế, căn cứ ấn định thuế, số thuế ấn định, thời hạn nộp tiền thuế phải được nêu trong biên bản kiểm tra, thanh tra thuế, kết luận, quyết định xử lý sau kiểm tra thuế, thanh tra thuế.

3. Trường hợp số thuế ấn định của cơ quan quản lý thuế lớn hơn số thuế phải nộp thì cơ quan quản lý thuế phải hoàn trả lại số tiền thuế nộp thừa và bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án.

Điều 54. Trách nhiệm của người nộp thuế trong việc nộp số thuế ấn định

Người nộp thuế phải nộp số thuế ấn định theo thông báo biên bản kiểm tra, thanh tra thuế, kết luận, quyết định xử lý sau kiểm tra thuế, thanh tra thuế của cơ quan quản lý thuế. Trường hợp không đồng ý với số thuế do cơ quan quản lý thuế ấn định thì người nộp thuế vẫn phải nộp số thuế đó, đồng thời có quyền yêu cầu cơ quan quản lý thuế giải thích hoặc khiếu nại, khởi kiện về việc ấn định thuế. Người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp các hồ sơ, tài liệu để chứng minh số thuế phải nộp.

CHƯƠNG VI

NỘP THUẾ

Điều 55. Thời hạn nộp thuế

1. Trường hợp người nộp thuế tính thuế, thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế. Trường hợp khai bổ sung hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế là thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót.

Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp thì tạm nộp theo quý, chậm nhất là ngày ba mươi (30) của tháng đầu quý sau.

Đối với dầu thô, khí thiên nhiên, thời hạn nộp thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp theo lần xuất bán dầu thô chậm nhất là ngày thứ ba lăm (35), kể từ ngày xuất bán (đối với dầu thô bán nội địa) hoặc ba lăm (35) ngày kể từ ngày hoàn thành thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật hải quan (đối với dầu thô xuất khẩu). Đối với khí thiên nhiên nộp theo tháng.

2. Trường hợp cơ quan thuế tính thuế, thời hạn nộp thuế là thời hạn ghi trên thông báo của cơ quan thuế.

3. Đối với các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước từ đất đai, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên, khoáng sản, lệ phí trước bạ thì thời hạn nộp theo quy định của Chính phủ .

4. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế, thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và pháp luật có liên quan.

Trường hợp người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế sau thông quan phát sinh số thuế phải nộp tăng thêm hoặc cơ quan hải quan ấn định thuế sau thông quan, thì thời hạn nộp tiền thuế khai bổ sung, nộp tiền thuế ấn định được áp dụng theo thời hạn nộp thuế của tờ khai ban đầu. Người nộp thuế phải nộp đủ tiền thuế khai bổ sung, tiền thuế ấn định và tiền chậm nộp kể từ ngày thông quan hoặc giải phóng hàng đến ngày thực nộp thuế và bị xử phạt vi phạm theo quy định (nếu có).

Điều 56. Địa điểm và hình thức nộp thuế

1. Người nộp thuế thực hiện nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước:

a) Tại Kho bạc Nhà nước;

b) Tại cơ quan quản lý thuế nơi tiếp nhận hồ sơ khai thuế;

c) Thông qua tổ chức được cơ quan quản lý thuế uỷ nhiệm thu thuế;

d) Thông qua ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác và tổ chức dịch vụ theo quy định của pháp luật.

2. Kho bạc Nhà nước, Ngân hàng thương mại, tổ chức dịch vụ theo quy định của pháp luật có trách nhiệm bố trí địa điểm, phương tiện, công chức, nhân viên thu tiền thuế bảo đảm thuận lợi cho người nộp thuế nộp tiền thuế kịp thời vào ngân sách nhà nước.

3. Cơ quan, tổ chức khi nhận tiền thuế hoặc khấu trừ tiền thuế phải cấp cho người nộp thuế chứng từ thu tiền thuế.

4. Trong thời hạn tám giờ làm việc, kể từ khi thu tiền thuế của người nộp thuế, cơ quan, tổ chức nhận tiền thuế phải chuyển tiền vào ngân sách nhà nước. Trường hợp thu thuế bằng tiền mặt tại vùng sâu, vùng xa, hải đảo, vùng đi lại khó khăn, thời hạn chuyển tiền thuế vào ngân sách nhà nước do Bộ Tài chính quy định.

5. Người nộp thuế là cơ sở kinh doanh có chi nhánh, đơn vị trực thuộc chấm dứt hoạt động mà vẫn còn nợ thuế và các khoản phải nộp khác thì cơ sở kinh doanh có trách nhiệm kế thừa các khoản nợ của chi nhánh, đơn vị trực thuộc.

Điều 57. Thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt

1. Tiền thuế nợ, tiền phạt, tiền chậm nộp quá hạn thuộc đối tượng áp dụng các biện pháp cưỡng chế;

2. Tiền thuế nợ, tiền phạt, tiền chậm nộp quá hạn chưa thuộc đối tượng áp dụng các biện pháp cưỡng chế;

3. Tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp phát sinh.

Điều 58. Xác định ngày đã nộp thuế

1. Ngày đã nộp thuế được xác định là ngày người nộp thuế thực hiện giao dịch trích tài khoản của mình tại ngân hàng, kho bạc nhà nước để nộp thuế và được hệ thống thanh toán của ngân hàng phục vụ người nộp thuế, kho bạc nhà nước xác nhận giao dịch nộp thuế đã thành công.

2. Đối với trường hợp nộp tiền thuế trực tiếp bằng tiền mặt, ngày nộp thuế là ngày Kho bạc Nhà nước, cơ quan quản lý thuế hoặc tổ chức được uỷ nhiệm thu thuế cấp chứng từ thu tiền thuế.

Điều 59. Xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế

1. Người nộp thuế chậm nộp tiền thuế so với thời hạn quy định, thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo của cơ quan quản lý thuế, thời hạn trong quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế thì phải nộp đủ tiền thuế, và tiền chậm nộp theo mức bằng 0,03%/ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp.

a) Người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm tăng số thuế phải nộp hoặc cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra phát hiện khai thiếu số thuế phải nộp (ngoài thời kỳ, phạm vi kiểm tra, thanh tra) thì phải tính tiền chậm nộp đối với số tiền thuế phải nộp tăng thêm kể từ ngày kế tiếp thời hạn nộp thuế của kỳ tính thuế có sai, sót.

b) Người nộp thuế khai bổ sung làm giảm số thuế đã được hoàn trả hoặc cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, phát hiện số thuế được hoàn nhỏ hơn số thuế đã hoàn (ngoài thời kỳ, phạm vi kiểm tra, thanh tra) thì phải tính tiền chậm nộp đối với số tiền thuế đã hoàn trả phải thu hồi kể từ ngày nhận được tiền hoàn trả từ ngân sách nhà nước.

c) Người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, phát hiện số thuế phải nộp giảm (ngoài thời kỳ, phạm vi kiểm tra, thanh tra) thì số tiền chênh lệch giảm được điều chỉnh tiền chậm nộp đã tính.

2. Trường hợp người nộp thuế cung ứng hàng hoá, dịch vụ được thanh toán bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước (bao gồm cả nhà thầu phụ được quy định trong hợp đồng ký với chủ đầu tư) nhưng chưa được thanh toán nên không nộp kịp thời các khoản thuế dẫn đến nợ thuế thì không thực hiện cưỡng chế thuế và không phải nộp tiền chậm nộp tính trên số tiền thuế còn nợ (không phân biệt số tiền thuế còn nợ của việc cung ứng hàng hóa, dịch vụ được thanh toán bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước hay không thuộc ngân sách nhà nước và bao gồm cả các khoản thu từ đất) nhưng không vượt quá số tiền ngân sách nhà nước chưa thanh toán phát sinh trong thời gian ngân sách nhà nước chưa thanh toán.

3. Người nộp thuế tự xác định số tiền chậm nộp căn cứ vào số tiền thuế chậm nộp, số ngày chậm nộp và mức tiền chậm nộp theo quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp người nộp thuế không tự xác định hoặc xác định không đúng số tiền chậm nộp thì cơ quan quản lý thuế xác định số tiền chậm nộp và thông báo cho

người nộp thuế biết.

4. Trường hợp sau ba mươi ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế, người nộp thuế chưa nộp tiền thuế và tiền chậm nộp thì cơ quan quản lý thuế thông báo cho người nộp thuế biết số tiền thuế nợ và tiền chậm nộp.

5. Cơ quan, tổ chức được cơ quan quản lý thuế ủy nhiệm thu thuế chậm chuyên tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế vào ngân sách nhà nước thì phải nộp tiền chậm nộp đối với số tiền chậm chuyên theo mức quy định tại khoản 1 Điều này.

6. Chưa tính tiền chậm nộp đối với các trường hợp được khoan nợ theo quy định tại Điều 83.

7. Người nộp thuế phải nộp tiền chậm nộp theo quy định tại Khoản 1 Điều này có quyền đề nghị miễn tiền chậm nộp trong trường hợp gặp khó khăn do thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh, bệnh hiểm nghèo, tai nạn bất ngờ, các trường hợp bất khả kháng khác.

8. Chính phủ quy định chi tiết Khoản 1, 2, 6 và Khoản 7 Điều này.

Điều 60. Xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa

1. Người nộp thuế có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp đối với từng loại thuế thì được bù trừ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ, kể cả việc bù trừ giữa các loại thuế với nhau; hoặc trừ vào số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp của lần nộp thuế tiếp theo; hoặc hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa khi người nộp thuế không còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

2. Trường hợp người nộp thuế yêu cầu trả lại số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa thì cơ quan quản lý thuế phải ra quyết định trả lại số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa hoặc có văn bản trả lời nêu rõ lý do không hoàn trả trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu.

3. Không hoàn trả lại số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa và cơ quan quản lý thuế thực hiện thanh khoản số tiền nộp thừa trên sổ sách kế toán, trên hệ thống dữ liệu điện tử trong các trường hợp sau :

a) Cơ quan quản lý thuế đã thông báo cho người nộp thuế về số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả nhưng người nộp thuế từ chối nhận lại số tiền nộp thừa bằng văn bản.

b) Người nộp thuế ngừng hoạt động, không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký với cơ quan thuế đã được cơ quan quản lý thuế thông báo về số tiền nộp thừa trên phương tiện thông tin đại chúng trong thời hạn quá ba mươi (30) ngày nhưng người nộp thuế không có phản hồi hoặc không có văn bản yêu cầu hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa với cơ quan quản lý thuế.

c) Khoản nộp thừa quá thời hạn mười (10) năm kể từ ngày nộp tiền vào ngân sách nhà nước mà người nộp thuế không bù trừ nghĩa vụ thuế và không hoàn thuế.

Điều 61. Nộp thuế trong thời gian giải quyết khiếu nại, khởi kiện

1. Trong thời gian giải quyết khiếu nại, khởi kiện của người nộp thuế về số tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp do cơ quan quản lý thuế tính hoặc ấn định, người nộp thuế vẫn phải nộp đủ số tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp đó, trừ trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định tạm đình chỉ thực hiện quyết định tính thuế, quyết định ấn định thuế của cơ quan quản lý thuế.

2. Trường hợp số tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp được xác định theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thì người nộp thuế được hoàn trả số tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp nộp thừa và được trả tiền lãi tính trên số tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp nộp thừa.

Điều 62. Gia hạn nộp thuế

1. Việc gia hạn nộp thuế được xem xét trên cơ sở đề nghị của người nộp thuế thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Bị thiệt hại vật chất, gây ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh do gặp thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ;

b) Phải ngừng hoạt động do di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất, kinh doanh;

c) Không có khả năng nộp thuế đúng hạn do gặp khó khăn đặc biệt khác theo quy định của Chính phủ.

2. Người nộp thuế thuộc diện được gia hạn nộp thuế theo quy định tại khoản 1 Điều này được gia hạn nộp thuế một phần hoặc toàn bộ tiền thuế phải nộp.

3. Thời gian gia hạn nộp thuế không quá hai năm, kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế quy định tại Luật này.

4. Người nộp thuế không bị phạt và không phải nộp tiền chậm nộp tính trên số tiền thuế nợ trong thời gian gia hạn nộp thuế.

5. Chính phủ quy định chi tiết việc gia hạn nộp thuế đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 63. Thẩm quyền gia hạn nộp thuế

1. Chính phủ gia hạn nộp thuế trong trường hợp việc gia hạn nộp thuế cho đối tượng, ngành nghề kinh doanh gặp khó khăn đặc biệt. Việc gia hạn nộp thuế không dẫn đến điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước đã được Quốc hội quyết định.

2. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp căn cứ hồ sơ gia hạn nộp thuế để quyết định số tiền thuế được gia hạn nộp, thời gian gia hạn nộp thuế.

Điều 64. Hồ sơ gia hạn nộp thuế

1. Người nộp thuế thuộc diện được gia hạn nộp thuế quy định tại Luật này phải lập và gửi hồ sơ gia hạn nộp thuế cho cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp.

2. Hồ sơ gia hạn nộp thuế bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị gia hạn nộp thuế, trong đó nêu rõ lý do, số tiền thuế, thời hạn nộp;
- b) Tài liệu chứng minh lý do gia hạn nộp thuế;
- c) Báo cáo số tiền thuế phải nộp phát sinh và số tiền thuế nợ.

Điều 65. Tiếp nhận và xử lý hồ sơ gia hạn nộp thuế

1. Trường hợp hồ sơ gia hạn nộp thuế được nộp trực tiếp tại cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận hồ sơ, ghi thời gian nhận hồ sơ, ghi nhận số lượng tài liệu trong hồ sơ.

2. Trường hợp hồ sơ gia hạn nộp thuế được gửi qua đường bưu chính, công chức quản lý thuế đóng dấu ghi ngày nhận hồ sơ và ghi vào sổ văn thư của cơ quan quản lý thuế.

3. Trường hợp hồ sơ gia hạn nộp thuế được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận hồ sơ gia hạn nộp thuế do cơ quan quản lý thuế thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử.

4. Cơ quan quản lý thuế phải thông báo bằng văn bản về việc cho phép gia hạn nộp thuế cho người nộp thuế biết trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

5. Trường hợp hồ sơ gia hạn nộp thuế chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan quản lý thuế phải thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế hoàn chỉnh hồ sơ. Người nộp thuế phải hoàn chỉnh hồ sơ trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo bổ sung hồ sơ của cơ quan quản lý thuế; nếu người nộp thuế không hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế thì không được gia hạn nộp thuế theo quy định tại khoản này.

CHƯƠNG VII

TRÁCH NHIỆM HOÀN THÀNH NGHĨA VỤ NỘP THUẾ

Điều 66. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp xuất cảnh

Người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài trước khi xuất cảnh từ Việt Nam phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế. Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh có trách nhiệm dừng việc xuất cảnh của cá nhân hoặc người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế trong trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo thông báo của cơ quan quản lý thuế.

Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 67. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động

1. Việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp doanh nghiệp giải thể được thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, tổ chức tín dụng, kinh doanh bảo hiểm và pháp luật khác có liên quan.

2. Việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp doanh nghiệp phá sản được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật phá sản.

3. Doanh nghiệp chấm dứt hoạt động chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì phần thuế nợ còn lại do chủ sở hữu doanh nghiệp chịu trách nhiệm nộp.

4. Hộ gia đình, cá nhân chấm dứt hoạt động kinh doanh chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì phần thuế nợ còn lại do chủ hộ gia đình, cá nhân chịu trách nhiệm nộp.

Điều 68. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp bị chia có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước khi thực hiện chia doanh nghiệp. Trường hợp doanh nghiệp bị chia chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì các doanh nghiệp mới được thành lập từ doanh nghiệp bị chia có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

2. Doanh nghiệp bị tách, bị hợp nhất, bị sáp nhập có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước khi tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp; nếu chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì doanh nghiệp bị tách và các doanh nghiệp mới được thành lập từ doanh nghiệp bị tách, doanh nghiệp hợp nhất, doanh nghiệp nhận sáp nhập có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

3. Doanh nghiệp chuyển đổi sở hữu có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước khi chuyển đổi; trường hợp doanh nghiệp chuyển đổi chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì doanh nghiệp mới được thành lập từ doanh nghiệp chuyển đổi có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

4. Việc tổ chức lại doanh nghiệp không làm thay đổi thời hạn nộp thuế của doanh nghiệp bị tổ chức lại. Trường hợp doanh nghiệp được tổ chức lại hoặc các doanh nghiệp thành lập mới không nộp thuế đầy đủ theo thời hạn nộp thuế đã quy định thì bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

Điều 69. Việc kế thừa nghĩa vụ nộp thuế của cá nhân là người đã chết, người mất năng lực hành vi dân sự hoặc người mất tích theo quy định của pháp luật dân sự

1. Việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của người được pháp luật coi là đã chết do người được thừa kế thực hiện trong phần tài sản của người đã chết để lại hoặc phần tài sản người thừa kế được chia tại thời điểm nhận thừa kế. Trong trường hợp không có người thừa kế hoặc tất cả những người thuộc hàng thừa kế không nhận thừa kế tài sản thì việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của người đã chết thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự.

2. Việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của người mất tích hoặc người mất năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật do người quản lý tài sản của người mất tích hoặc người mất năng lực hành vi dân sự thực hiện trong phần tài sản của người đó.

3. Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì số tiền thuế nợ đã xóa theo quy định tại Điều 85 của Luật này được phục hồi lại, nhưng không bị tính tiền chậm nộp cho thời gian bị coi là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự.

CHƯƠNG VIII THỦ TỤC HOÀN THUẾ, KHÔNG THU THUẾ

Điều 70. Các trường hợp thuộc diện hoàn thuế

Cơ quan quản lý thuế thực hiện hoàn thuế đối với các trường hợp sau đây:

1. Tổ chức, cá nhân thuộc diện được hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế;
2. Hoàn trả tiền nộp thừa đối với trường hợp người nộp thuế có số tiền đã nộp ngân sách nhà nước lớn hơn số phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 60 Luật này.

Điều 71. Hồ sơ hoàn thuế

1. Văn bản yêu cầu hoàn thuế;
2. Các tài liệu liên quan đến yêu cầu hoàn thuế.
3. Chính phủ quy định hồ sơ hoàn thuế cụ thể đối với từng trường hợp hoàn thuế.

Điều 72. Tiếp nhận và phản hồi thông tin hồ sơ hoàn thuế

1. Cơ quan quản lý thuế có nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế:
 - a) Cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế đối với các trường hợp theo quy định của pháp luật về thuế.
 - b) Cơ quan quản lý thuế quản lý khoản thu tiếp nhận hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa.
2. Trong thời hạn ba ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan quản lý thuế thực hiện phân loại hồ sơ hoàn thuế và thông báo cho người nộp thuế về việc tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn thuế:
 - a) Trường hợp hồ sơ đầy đủ cơ quan quản lý thuế thông báo về việc chấp nhận hồ sơ và thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế.

b) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, cơ quan quản lý thuế thông báo người nộp thuế hoàn chỉnh hồ sơ.

Điều 73. Phân loại hồ sơ hoàn thuế

1. Hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế:

a) Người nộp thuế đề nghị hoàn thuế lần đầu. Trường hợp người nộp thuế có hồ sơ hoàn thuế gửi cơ quan quản lý thuế lần đầu nhưng không thuộc diện được hoàn thuế theo quy định thì lần đề nghị hoàn thuế kế tiếp vẫn xác định là đề nghị hoàn thuế lần đầu.

b) Người nộp thuế đề nghị hoàn thuế trong thời hạn hai năm, kể từ thời điểm bị xử lý về hành vi trốn thuế.

c) Tổ chức giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, bán, giao và chuyển giao doanh nghiệp 100% vốn nhà nước theo quy định.

d) Hồ sơ hoàn thuế thuộc loại rủi ro cao theo phân loại quản lý rủi ro của cơ quan quản lý thuế.

đ) Hết thời hạn theo thông báo bằng văn bản của cơ quan quản lý thuế nhưng người nộp thuế không giải trình, bổ sung hồ sơ hoàn thuế; hoặc có giải trình, bổ sung hồ sơ hoàn thuế nhưng không chứng minh được số thuế đã khai là đúng.

e) Giao dịch thanh toán hàng hóa xuất nhập khẩu không thực hiện qua ngân hàng theo quy định.

g) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện phải kiểm tra trước, hoàn thuế.

2. Hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước là hồ sơ của người nộp thuế không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 74. Địa điểm kiểm tra hồ sơ hoàn thuế:

1. Hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước được thực hiện kiểm tra tại trụ sở cơ quan quản lý thuế.

2. Hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế được thực hiện kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế.

Điều 75. Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế

1. Đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước, chậm nhất là sáu (06) ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan quản lý thuế có thông báo thuế về việc chấp nhận hồ sơ và thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế, cơ quan quản lý thuế phải quyết định hoàn thuế cho người nộp thuế; hoặc thông báo chuyển hồ sơ của người nộp thuế sang kiểm tra trước hoàn thuế nếu thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 73; hoặc thông báo không hoàn thuế cho người nộp thuế nếu hồ sơ không đủ điều kiện hoàn thuế. Trường hợp thông tin kê khai trên hồ sơ hoàn thuế có sai khác với thông tin quản lý của cơ quan quản lý thuế thì cơ quan quản lý thuế thông báo để người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin. Thời gian giải trình, bổ sung thông tin không tính trong thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế.

2. Đối với hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế, chậm nhất là bốn mươi (40) ngày, kể từ ngày cơ quan quản lý thuế có thông báo thuế về việc chấp nhận hồ sơ và thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế, cơ quan quản lý thuế phải quyết định hoàn thuế cho người nộp thuế; hoặc thông báo không hoàn thuế cho người nộp thuế nếu hồ sơ không đủ điều kiện hoàn thuế.

Điều 76. Thẩm quyền quyết định hoàn thuế

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Cục trưởng Cục thuế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành quyết định đối với trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi phát sinh số tiền thuế được hoàn ban hành quyết định đối với trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

3. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quản lý khoản thu ban hành quyết định đối với trường hợp hoàn trả tiền nộp thừa.

Điều 77. Thanh tra, kiểm tra sau hoàn thuế

1. Cơ quan quản lý thuế thực hiện kiểm tra, thanh tra đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước theo nguyên tắc rủi ro từ cao xuống thấp và chậm nhất trong năm (5) năm kể từ ngày quyết định hoàn thuế.

2. Thủ tục, thẩm quyền, trách nhiệm thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý thuế đối với hồ sơ hoàn thuế được thực hiện theo quy định tại Luật này.

CHƯƠNG IX

THỦ TỤC KHÔNG THU THUẾ, MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ; KHOANH NỢ TIỀN THUẾ, TIỀN CHẠM NỘP; XOÁ NỢ TIỀN THUẾ, TIỀN PHẠT, TIỀN CHẠM NỘP

Mục 1

THỦ TỤC KHÔNG THU THUẾ, MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ

Điều 78. Không thu thuế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Các trường hợp không thu thuế, hồ sơ không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn.

Điều 79. Miễn thuế, giảm thuế

Cơ quan quản lý thuế thực hiện miễn thuế, giảm thuế đối với các trường hợp:

1. Thuộc diện miễn thuế, giảm thuế được quy định tại các văn bản pháp luật về thuế.

2. Miễn thuế đối với người nộp thuế có số thuế phải nộp hàng năm từ năm mươi nghìn đồng trở xuống, cụ thể:

a) Hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

b) Cá nhân trực tiếp quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công với cơ quan thuế.

Điều 80. Hồ sơ miễn thuế, giảm thuế

1. Trường hợp người nộp thuế tự xác định số tiền thuế được miễn thuế, giảm thuế, hồ sơ gồm có:

a) Tờ khai thuế;

b) Tài liệu liên quan đến việc xác định số thuế được miễn, số thuế được giảm.

2. Trường hợp cơ quan quản lý thuế quyết định miễn thuế, giảm thuế thì hồ sơ miễn thuế, giảm thuế gồm có:

a) Văn bản đề nghị miễn thuế, giảm thuế trong đó nêu rõ loại thuế đề nghị miễn, giảm; lý do miễn thuế, giảm thuế; số tiền thuế được miễn, giảm;

b) Tài liệu liên quan đến việc xác định số thuế được miễn, số thuế được giảm.

3. Chính phủ quy định trường hợp người nộp thuế tự xác định số tiền thuế được miễn thuế, giảm thuế; trường hợp cơ quan quản lý thuế quyết định miễn thuế, giảm thuế.

Điều 81. Nộp và tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế

1. Trường hợp người nộp thuế tự xác định số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm thì việc nộp và tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế được thực hiện đồng thời với việc khai, nộp và tiếp nhận hồ sơ khai thuế quy định tại Chương IV của Luật này.

2. Trường hợp cơ quan quản lý thuế quyết định miễn thuế, giảm thuế theo quy định của pháp luật về thuế thì việc nộp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế được quy định như sau:

a) Đối với thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các loại thuế khác liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thì hồ sơ được nộp tại cơ quan hải quan có thẩm quyền giải quyết;

b) Đối với các loại thuế khác thì hồ sơ được nộp tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

3. Việc tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế được quy định như sau:

a) Trường hợp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế được nộp trực tiếp tại cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận hồ sơ, ghi thời gian nhận hồ sơ, ghi nhận số lượng tài liệu trong hồ sơ;

b) Trường hợp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế được nộp bằng đường bưu chính, công chức quản lý thuế đóng dấu ghi ngày nhận hồ sơ và ghi vào sổ văn thư của cơ quan quản lý thuế;

c) Trường hợp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế được nộp bằng giao dịch điện tử thì việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế do cơ quan quản lý thuế thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử;

d) Trường hợp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan quản lý thuế phải thông báo cho người nộp thuế để hoàn chỉnh hồ sơ.

Điều 82. Thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đối với trường hợp cơ quan quản lý thuế quyết định số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm

1. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý thuế ra quyết định miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo cho người nộp thuế lý do không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế.

2. Trường hợp cần kiểm tra thực tế để có đủ căn cứ giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế thì trong thời hạn bốn mươi (40) ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm ra quyết định miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế lý do không được miễn thuế, giảm thuế.

MỤC 2

KHOANH NỢ TIỀN THUẾ, TIỀN CHẠM NỘP

Điều 83. Các trường hợp được khoan nợ tiền thuế, tiền chậm nộp:

1. Người nộp thuế là cá nhân đã chết hoặc được pháp luật coi là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự.

2. Người nộp thuế có quyết định giải thể gửi cơ quan quản lý thuế, cơ quan đăng ký kinh doanh để làm thủ tục giải thể, cơ quan đăng ký kinh doanh đã thông báo người nộp thuế đang làm thủ tục giải thể trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp nhưng người nộp thuế chưa hoàn thành thủ tục giải thể.

3. Người nộp thuế đã nộp đơn yêu cầu mở thủ phá sản hoặc bị người có quyền, nghĩa vụ liên quan nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản.

4. Người nộp thuế không còn hoạt động kinh doanh tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan quản lý thuế đã phối hợp với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có trụ sở kinh doanh, địa chỉ liên lạc của người nộp thuế để kiểm tra, xác minh thông tin người nộp thuế không hiện diện tại địa bàn và thông báo trên toàn quốc người nộp thuế hoặc đại diện theo pháp luật của người nộp thuế không hiện diện tại địa chỉ kinh doanh, địa chỉ liên lạc đã đăng ký với cơ quan quản lý thuế.

5. Người nộp thuế đã bị cơ quan quản lý thuế có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc đã bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; Giấy phép thành lập và hoạt động.

Điều 84. Thủ tục, hồ sơ, thẩm quyền khoan nợ:

1. Chính phủ quy định thủ tục, hồ sơ, thời gian khoan nợ đối với từng trường hợp được khoan nợ.

2. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế căn cứ vào hồ sơ khoan nợ để quyết định các trường hợp được khoan nợ.

3. Cơ quan quản lý thuế tiếp tục theo dõi các khoản tiền thuế nợ được khoan và phối hợp với các cơ quan liên quan (cơ quan đăng ký kinh doanh, tòa án, Ủy ban nhân dân) để thu hồi tiền thuế nợ, tính tiền chậm nộp thu vào ngân sách nhà nước khi người nộp thuế có khả năng nộp thuế hoặc thực hiện xóa nợ theo quy định.

Mục 3

XOÁ NỢ TIỀN THUẾ, TIỀN CHẬM NỘP, TIỀN PHẠT

Điều 85. Trường hợp được xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt

1. Doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản đã thực hiện các khoản thanh toán theo quy định của pháp luật phá sản mà không còn tài sản để nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

2. Chủ doanh nghiệp tư nhân, cá nhân đã chết hoặc được pháp luật coi là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự mà không có tài sản để nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ.

3. Các khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này mà cơ quan quản lý thuế đã áp dụng biện pháp cưỡng chế cuối cùng quy định tại khoản 1 Điều 127 của Luật này và các khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt này đã quá mười năm kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế nhưng không có khả năng thu hồi.

Điều 86. Hồ sơ xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt

Hồ sơ xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt gồm có:

1. Văn bản đề nghị xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế thuộc diện được xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt;

2. Quyết định tuyên bố phá sản đối với trường hợp doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản;

3. Các tài liệu liên quan đến việc đề nghị xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 87. Thẩm quyền xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt

1. Đối với người nộp thuế là doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản quy định tại khoản 1 Điều 85, cá nhân quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 85, hộ kinh doanh quy định tại khoản 3 Điều 85 của Luật này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

2. Đối với người nộp thuế không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì thẩm quyền xoá nợ được quy định như sau:

a) Thủ tướng Chính phủ xoá nợ đối với trường hợp người nộp thuế nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt từ mười tỷ đồng trở lên;

b) Bộ trưởng Bộ Tài chính xoá nợ đối với trường hợp người nộp thuế nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt từ năm tỷ đồng đến dưới mười tỷ đồng;

c) Tổng cục trưởng Tổng cục thuế, Tổng cục trưởng Tổng cục hải quan xoá nợ đối với trường hợp người nộp thuế nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt từ một tỷ đồng đến dưới năm tỷ đồng;

d) Cục trưởng Cục Thuế, Cục trưởng Cục Hải quan xoá nợ đối với trường hợp người nộp thuế nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt dưới một tỷ đồng.

3. Chính phủ báo cáo Quốc hội số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã được xoá hàng năm khi trình Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước.

4. Chính phủ quy định việc tổ chức thực hiện xoá nợ.

Điều 88. Trách nhiệm trong việc tiếp nhận và giải quyết hồ sơ xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt

1. Cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp lập hồ sơ xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt gửi đến cơ quan quản lý thuế cấp trên.

2. Trường hợp hồ sơ xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt chưa đầy đủ thì trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan quản lý thuế cấp trên phải thông báo cho cơ quan đã lập hồ sơ để hoàn chỉnh hồ sơ.

3. Trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, người có thẩm quyền phải ra quyết định xoá nợ hoặc thông báo trường hợp không thuộc diện được xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

4. Trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.

Chương X

ÁP DỤNG HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ ĐIỆN TỬ

Điều 89. Hóa đơn điện tử

1. Hóa đơn điện tử là hóa đơn được thể hiện ở dạng dữ liệu điện tử do tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ lập, ghi nhận thông tin bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật kế toán, pháp luật thuế bằng phương tiện điện tử, bao gồm cả trường hợp hóa đơn được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu với cơ quan thuế.

2. Hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế là hóa đơn điện tử được cơ quan thuế cấp mã trước khi tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ gửi cho người mua, bao gồm cả trường hợp hóa đơn được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu với cơ quan thuế.

3. Mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử bao gồm số giao dịch là một dãy số duy nhất do hệ thống của cơ quan thuế tạo ra và một chuỗi ký tự được cơ quan thuế mã hóa dựa trên thông tin của người bán lập trên hóa đơn.

4. Hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế là hóa đơn điện tử do tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ gửi cho người mua không có mã của cơ quan thuế bao gồm cả hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu với cơ quan thuế.

Điều 90. Nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử

1. Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán phải lập hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế hoặc hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế để giao cho người mua theo định dạng chuẩn dữ liệu mà cơ quan thuế quy định và phải ghi đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật thuế, pháp luật kế toán, không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2. Việc đăng ký, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử trong giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ phải tuân thủ các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, kế toán, thuế và quy định của pháp luật thuế, pháp luật kế toán.

3. Dữ liệu hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ là cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử để phục vụ công tác quản lý thuế và cung cấp thông tin hóa đơn điện tử cho các tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Việc cấp mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử dựa trên thông tin của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh lập trên hóa đơn. Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin trên hóa đơn.

Điều 91. Áp dụng hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ

1. Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2. Doanh nghiệp kinh doanh ở các lĩnh vực: điện lực; xăng dầu; bưu chính viễn thông; vận tải hàng không, đường bộ, đường sắt, đường biển, đường thủy; nước sạch; tài chính tín dụng; bảo hiểm; y tế; kinh doanh thương mại điện tử; kinh

doanh siêu thị; thương mại và các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đã hoặc sẽ thực hiện giao dịch với cơ quan thuế bằng phương tiện điện tử, xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin, có hệ thống phần mềm kế toán, phần mềm lập hoá đơn điện tử đáp ứng lập, tra cứu hoá đơn điện tử, lưu trữ dữ liệu hoá đơn điện tử theo quy định và đảm bảo việc truyền dữ liệu hoá đơn điện tử đến người mua và đến cơ quan thuế thì được sử dụng hoá đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế (trừ trường hợp đăng ký sử dụng hoá đơn điện tử có mã của cơ quan thuế) khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

3. Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác thuộc trường hợp rủi ro cao về thuế thì sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

4. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định của Chính phủ.

Điều 92. Dịch vụ giá trị gia tăng về hóa đơn điện tử

1. Dịch vụ giá trị gia tăng về hóa đơn điện tử bao gồm: dịch vụ trung gian cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế, dịch vụ dịch vụ truyền dữ liệu hóa đơn điện tử không có mã từ người nộp thuế tới cơ quan thuế và dịch vụ trung gian về hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế.

2. Tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng về hóa đơn điện tử bao gồm tổ chức cung cấp giải pháp về hóa đơn điện tử, tổ chức trung gian cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử và các dịch vụ khác liên quan đến hóa đơn điện tử.

3. Chính phủ quy định trường hợp được sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế không phải trả tiền dịch vụ, trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế phải trả tiền dịch vụ và trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế thông qua tổ chức trung gian cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng về hóa đơn điện tử.

4. Chính phủ quy định quy định việc lựa chọn tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng về hóa đơn điện tử để ký hợp đồng cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế và dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn và các dịch vụ khác liên quan.

Điều 93. Cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử

1. Cơ quan thuế có trách nhiệm tổ chức xây dựng, quản lý và phát triển cơ sở dữ liệu, hạ tầng kỹ thuật của hệ thống thông tin về hóa đơn; tổ chức thực hiện nhiệm vụ thu thập, xử lý thông tin, quản lý cơ sở dữ liệu hóa đơn và bảo đảm duy trì, vận hành, bảo mật, đảm bảo an toàn, an ninh hệ thống thông tin về hóa đơn; xây dựng định dạng chuẩn về hóa đơn.

2. Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế quy định tại Khoản 2 Điều 88 sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế, các tổ chức tín dụng, ngân hàng thương mại hoặc công ty thanh toán quốc gia có trách nhiệm truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế.

3. Các Bộ: Công thương, Tài nguyên và Môi trường, Công an, Giao thông vận tải, Y tế và các cơ quan khác có liên quan kết nối chia sẻ thông tin, dữ liệu liên quan cần thiết trong lĩnh vực quản lý của đơn vị với Bộ Tài chính để xây dựng cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử.

4. Khi kiểm tra hàng hóa lưu thông trên thị trường, đối với trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền truy cập Cổng thông tin điện tử của cơ quan thuế để tra cứu thông tin về hóa đơn điện tử phục vụ yêu cầu quản lý, không yêu cầu cung cấp hóa đơn giấy. Các cơ quan có liên quan có trách nhiệm sử dụng các thiết bị để truy cập tra cứu dữ liệu hóa đơn điện tử.

Điều 94. Chứng từ điện tử

1. Chứng từ điện tử quy định tại Luật này là các loại chứng từ, biên lai được cấp cho người nộp thuế khi thu thuế, khấu trừ thuế hoặc thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

2. Chính phủ quy định chi tiết các loại chứng từ điện tử quy định tại Điều này và việc quản lý, sử dụng cụ thể.

CHƯƠNG XI

THÔNG TIN VỀ NGƯỜI NỘP THUẾ

Điều 95. Hệ thống thông tin về người nộp thuế

1. Hệ thống thông tin về người nộp thuế là tập hợp thông tin về người nộp thuế được thu thập, sắp xếp, lưu trữ, khai thác và sử dụng theo quy định tại Luật này.

2. Thông tin về người nộp thuế là cơ sở để thực hiện quản lý thuế, đánh giá dự báo tình hình, xây dựng chính sách về thuế và quản lý thuế, đánh giá mức độ chấp hành pháp luật của người nộp thuế, ngăn ngừa, phát hiện vi phạm pháp luật về thuế.

3. Nghiêm cấm hành vi làm sai lệch, sử dụng sai mục đích, truy cập trái phép, phá hủy hệ thống thông tin về người nộp thuế.

Điều 96. Xây dựng, thu thập, xử lý và quản lý hệ thống thông tin về người nộp thuế

1. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm tổ chức xây dựng, quản lý và phát triển cơ sở dữ liệu, hạ tầng kỹ thuật của hệ thống thông tin về người nộp thuế, hệ thống thông tin quản lý thuế; tổ chức đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập, xử lý thông tin, tổng hợp thông tin, phân tích thông tin và dự báo, quản lý cơ sở dữ liệu và bảo đảm duy trì, vận hành hệ thống thông tin về người nộp thuế, hệ thống thông tin quản lý thuế

2. Cơ quan quản lý thuế áp dụng các biện pháp nghiệp vụ cần thiết để thu thập, trao đổi, xử lý thông tin trong nước, ngoài nước, thông tin chính thức từ các

cơ quan quản lý thuế, cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài theo các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, các văn bản ký kết giữa Việt Nam và các nước liên quan đến lĩnh vực thuế, hải quan để sử dụng trong công tác quản lý thuế.

3. Cơ quan quản lý thuế phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để trao đổi thông tin, kết nối mạng trực tuyến.

4. Bộ Tài chính quy định cụ thể việc xây dựng, thu thập, xử lý và quản lý hệ thống thông tin về người nộp thuế.

Điều 97. Trách nhiệm của người nộp thuế trong việc cung cấp thông tin

1. Cung cấp đầy đủ thông tin trong hồ sơ thuế.

2. Cung cấp thông tin liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

3. Thông tin cung cấp cho cơ quan quản lý thuế phải đầy đủ, chính xác, trung thực, đúng thời hạn.

Điều 98. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc cung cấp thông tin về người nộp thuế

1. Các cơ quan sau đây có trách nhiệm cung cấp thông tin về người nộp thuế cho cơ quan quản lý thuế:

a) Cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, cơ quan cấp giấy phép thành lập và hoạt động có trách nhiệm cung cấp thông tin về nội dung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy chứng nhận thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh của tổ chức, cá nhân cho cơ quan quản lý thuế trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh; cung cấp thông tin khác theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế;

b) Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý thuế về số tiền thuế đã nộp, đã hoàn của người nộp thuế.

2. Các cơ quan sau đây có trách nhiệm cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế:

a) Ngân hàng thương mại có trách nhiệm cung cấp nội dung giao dịch qua tài khoản, số dư tài khoản của người nộp thuế trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu cung cấp thông tin của cơ quan quản lý thuế;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về nhà, đất có trách nhiệm cung cấp thông tin về hiện trạng sử dụng đất, sở hữu nhà của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân;

c) Cơ quan công an có trách nhiệm cung cấp, trao đổi thông tin liên quan đến đấu tranh phòng, chống tội phạm về thuế; cung cấp thông tin về cá nhân xuất cảnh, nhập cảnh và thông tin về đăng ký, quản lý phương tiện giao thông;

d) Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm cung cấp thông tin về chi trả thu nhập và số tiền thuế khấu trừ của người nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế;

đ) Cơ quan quản lý thương mại có trách nhiệm cung cấp thông tin về chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh của Việt Nam và nước ngoài; thông tin về quản lý thị trường.

3. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có trách nhiệm cung cấp thông tin liên quan về người nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

4. Thông tin cung cấp, trao đổi được thực hiện bằng văn bản hoặc dữ liệu điện tử.

5. Chính phủ quy định chi tiết việc cung cấp thông tin, quản lý thông tin về người nộp thuế.

Điều 99. Bảo mật thông tin của người nộp thuế

1. Cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế, người đã là công chức quản lý thuế, tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế phải giữ bí mật thông tin của người nộp thuế theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại Điều 100 của Luật này.

2. Để phục vụ hoạt động tố tụng, thanh tra, kiểm tra, trong trường hợp được yêu cầu bằng văn bản, cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm cung cấp thông tin của người nộp thuế cho các cơ quan sau đây:

a) Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án;

b) Cơ quan thanh tra, cơ quan kiểm toán nhà nước;

c) Các cơ quan quản lý khác của Nhà nước theo quy định của pháp luật;

d) Cơ quan quản lý thuế nước ngoài phù hợp với điều ước quốc tế về thuế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, trừ trường hợp pháp luật có quy định về hình thức trao đổi, cung cấp thông tin khác.

Điều 100. Công khai thông tin người nộp thuế

1. Cơ quan quản lý thuế được công khai thông tin người nộp thuế trong các trường hợp sau đây:

a) Trốn thuế, chây ỳ không nộp tiền thuế đúng thời hạn, tiền thuế nợ, tiền phạt, tiền chậm nộp;

b) Vi phạm pháp luật về thuế làm ảnh hưởng đến quyền lợi và nghĩa vụ nộp thuế của tổ chức, cá nhân khác;

c) Không thực hiện các yêu cầu của cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

CHƯƠNG XII

TỔ CHỨC KINH DOANH DỊCH VỤ ĐẠI LÝ THUẾ

Điều 101. Tổ chức kinh doanh dịch vụ đại lý thuế

1. Tổ chức kinh doanh dịch vụ đại lý thuế là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, thực hiện các dịch vụ theo thoả thuận với người nộp thuế.

2. Các doanh nghiệp được tổ chức kinh doanh dịch vụ đại lý thuế thực hiện đăng ký với Cục thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 102. Điều kiện đăng ký kinh doanh dịch vụ đại lý thuế

1. Là doanh nghiệp đã được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Có ít nhất hai người được cấp chứng nhận đại lý thuế, làm việc toàn thời gian tại doanh nghiệp.

Điều 103. Thủ tục đăng ký kinh doanh đại lý thuế

1. Hồ sơ đề nghị đăng ký kinh doanh đại lý thuế bao gồm:

a) Đơn đề nghị đăng ký kinh doanh dịch vụ đại lý thuế;

b) Bản chụp chứng nhận đại lý thuế của nhân viên đại lý thuế;

c) Bản sao hợp đồng lao động với doanh nghiệp với các nhân viên có chứng chỉ hành nghề đại lý thuế.

2. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đại lý thuế.

Trong thời hạn năm (5) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện cấp Giấy chứng nhận Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đại lý thuế cho doanh nghiệp; trường hợp từ chối cấp thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 104. Doanh nghiệp đại lý thuế được ký hợp đồng với Người nộp thuế để thực hiện các dịch vụ sau:

1. Thủ tục đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế, lập hồ sơ đề nghị miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế và các thủ tục về thuế khác thay người nộp thuế theo quy định của Luật này;

2. Dịch vụ tư vấn thu;

3. Dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ.

Điều 105. Chứng nhận đại lý thuế

1. Người được cấp nhận về đại lý thuế phải có các tiêu chuẩn sau:

a) Có đầy đủ năng lực hành vi dân sự;

b) Có bằng đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật kinh tế;

c) Có thời gian công tác thực tế về tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế từ 24 tháng trở lên kể từ thời điểm tốt nghiệp đại học;

d) Đạt kết quả kỳ thi (hoặc miễn thi) lấy chứng chỉ hành nghề đại lý thuế.

2. Những người không được cấp chứng nhận về đại lý thuế:

a) Cán bộ, công chức, viên chức; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng, Công an nhân dân;

b) Người đang bị cấm hành nghề đại lý thuế, kế toán, kiểm toán, theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Người đã bị kết án một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế liên quan đến thuế, tài chính, kế toán, mà chưa được xóa án tích; người đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

d) Người bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi vi phạm pháp luật về thuế, kế toán, kiểm toán mà chưa hết thời hạn sáu (6) tháng, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt trong trường hợp bị phạt cảnh cáo hoặc chưa hết thời hạn một (1) năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt hành chính khác.

3. Người có chứng nhận đại lý thuế làm việc trong tổ chức kinh doanh dịch vụ đại lý thuế gọi là Nhân viên đại lý thuế.

Điều 106. Bộ Tài chính quy định về việc tổ chức thi, cấp chứng nhận đại lý thuế và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ đại lý thuế và quản lý hoạt động của tổ chức kinh doanh dịch vụ đại lý thuế.

Điều 107. Đại lý làm thủ tục hải quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

CHƯƠNG XIII

KIỂM TRA THUẾ, THANH TRA THUẾ

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ KIỂM TRA THUẾ, THANH TRA THUẾ

Điều 108. Nguyên tắc kiểm tra thuế, thanh tra thuế

1. Thực hiện việc kiểm tra, thanh tra trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế.

2. Không cản trở hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, cá nhân là người nộp thuế.

3. Tuân thủ quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 109. Ban hành quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế và xử lý kết quả kiểm tra thuế, thanh tra thuế

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế.

2. Căn cứ vào kết quả kiểm tra thuế, thanh tra thuế, thủ trưởng cơ quan quản lý thuế ra quyết định xử lý về thuế, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế theo thẩm quyền hoặc đề nghị người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

3. Trường hợp kiểm tra thuế, thanh tra thuế mà phát hiện hành vi trốn thuế có dấu hiệu tội phạm thì trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày phát hiện, cơ quan quản lý thuế chuyển hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền để điều tra theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm phối hợp với cơ quan điều tra trong việc thực hiện điều tra tội phạm về thuế theo quy định của pháp luật.

Mục 2

KIỂM TRA THUẾ

Điều 110. Kiểm tra thuế tại trụ sở cơ quan quản lý thuế

1. Kiểm tra thuế tại trụ sở cơ quan quản lý thuế do cơ quan quản lý thuế thực hiện trên cơ sở hồ sơ khai thuế gửi đến cơ quan quản lý thuế nhằm đánh giá tính đầy đủ, chính xác của các thông tin, chứng từ trong hồ sơ thuế, sự tuân thủ pháp luật về thuế của người nộp thuế.

2. Công chức quản lý thuế căn cứ vào mức độ rủi ro hồ sơ khai thuế được phân loại từ cơ sở dữ liệu công nghệ thông tin hoặc theo chỉ đạo của thủ trưởng cơ quan thuế tiến hành kiểm tra, đối chiếu, nhận xét hồ sơ, yêu cầu giải trình bổ sung với những hồ sơ khai thuế có rủi ro hoặc kiểm tra hồ sơ theo chỉ đạo của thủ trưởng cơ quan thuế tại cơ quan quản lý thuế.

3. Việc xử lý kết quả kiểm tra thuế tại cơ quan quản lý thuế được quy định như sau:

a) Trường hợp kiểm tra trong quá trình làm thủ tục hải quan phát hiện vi phạm dẫn đến thiếu thuế, trốn thuế thì người nộp thuế phải nộp đủ thuế, bị xử phạt theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

b) Trường hợp hồ sơ thuế có nội dung cần làm rõ liên quan đến số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm, số tiền thuế còn được

khẩu trừ chuyên kỳ sau, số tiền thuế được hoàn, cơ quan quản lý thuế thông báo yêu cầu người nộp thuế giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu. Trường hợp người nộp thuế đã giải trình và bổ sung thông tin, tài liệu chứng minh số thuế đã khai là đúng thì hồ sơ thuế được chấp nhận; nếu sau khi giải trình và bổ sung hồ sơ mà không đủ căn cứ chứng minh số thuế đã khai là đúng thì cơ quan quản lý thuế yêu cầu người nộp thuế khai bổ sung.

c) Trường hợp hết thời hạn theo thông báo của cơ quan quản lý thuế mà người nộp thuế không giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu hoặc không khai bổ sung hồ sơ thuế hoặc giải trình, khai bổ sung hồ sơ thuế không đúng thì thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp ấn định số tiền thuế phải nộp hoặc ra quyết định kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế hoặc làm căn cứ rủi ro xây dựng kế hoạch kiểm tra, thanh tra.

Điều 111. Kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế

1. Các trường hợp kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế:

a) Các trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 Điều 110 của Luật này;

b) Các trường hợp kiểm tra sau thông quan theo quy định của pháp luật về hải quan.

Khi kiểm tra sau thông quan nếu phát hiện có dấu hiệu trốn thuế thì Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục kiểm tra sau thông quan, Cục trưởng Cục hải quan tỉnh, thành có thẩm quyền quyết định áp dụng các biện pháp quy định tại Mục 4 Chương XIII của Luật này;

c) Các trường hợp xác định đối tượng kiểm tra theo tiêu chí đánh giá rủi ro về thuế qua phân tích, đánh giá việc chấp hành pháp luật của người nộp thuế; kiểm tra đối với trường hợp có phát sinh dấu hiệu vi phạm pháp luật và các trường hợp được lựa chọn theo kế hoạch, chuyên đề kiểm tra do thủ trưởng cơ quan thuế hoặc thủ trưởng cơ quan thuế cấp trên quyết định. Đối với các trường hợp nêu tại điểm này, cơ quan quản lý thuế thực hiện kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế không quá một lần trong một năm.

d) Kiểm tra đối với các trường hợp kiểm tra trước hoàn thuế và kiểm tra sau hoàn thuế theo quy định; kiểm tra đối với các đối tượng chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, giải thể, chấm dứt hoạt động, cổ phần hoá, đóng mã số thuế, chuyển địa điểm kinh doanh và các trường hợp kiểm tra đột xuất, kiểm tra theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền (trừ trường hợp giải thể, chấm dứt hoạt động cơ quan thuế không phải thực hiện quyết toán thuế theo quy định của pháp luật).

2. Quyết định kiểm tra thuế phải được gửi cho người nộp thuế trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày ký. Trước khi công bố quyết định kiểm tra mà người nộp thuế chứng minh được số thuế đã khai là đúng và nộp đủ số tiền thuế phải nộp thì cơ quan quản lý thuế bãi bỏ quyết định kiểm tra thuế.

3. Trình tự, thủ tục kiểm tra thuế được quy định như sau:

a) Công bố quyết định kiểm tra thuế khi bắt đầu tiến hành kiểm tra thuế;

b) Đối chiếu nội dung khai báo với sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính, các tài liệu có liên quan, tình trạng thực tế trong phạm vi, nội dung của quyết định kiểm tra thuế;

c) Thời hạn kiểm tra thuế không quá năm ngày làm việc tại trụ sở người nộp thuế, kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra; trường hợp kiểm tra theo kế hoạch đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thì thời hạn không quá mười lăm ngày.

d) Trong trường hợp cần thiết, quyết định kiểm tra thuế được gia hạn một lần; thời gian gia hạn không quá thời hạn quy định tại điểm c khoản này;

đ) Lập biên bản kiểm tra thuế trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn kiểm tra;

e) Xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển cấp có thẩm quyền xử lý theo kết quả kiểm tra.

Điều 112. Quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế

1. Người nộp thuế có các quyền sau đây:

a) Từ chối việc kiểm tra khi không có quyết định kiểm tra thuế;

b) Từ chối cung cấp thông tin, tài liệu không liên quan đến nội dung kiểm tra thuế; thông tin, tài liệu thuộc bí mật nhà nước, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

c) Nhận biên bản kiểm tra thuế và yêu cầu giải thích nội dung biên bản kiểm tra thuế;

d) Bảo lưu ý kiến trong biên bản kiểm tra thuế;

đ) Khiếu nại, khởi kiện và yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;

e) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình kiểm tra thuế.

2. Người nộp thuế có các nghĩa vụ sau đây:

a) Chấp hành quyết định kiểm tra thuế của cơ quan quản lý thuế;

b) Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra theo yêu cầu của đoàn kiểm tra thuế; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp;

c) Ký biên bản kiểm tra thuế trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra;

d) Chấp hành kiến nghị tại biên bản kiểm tra thuế, kết luận, quyết định xử lý kết quả kiểm tra thuế.

Điều 113. Nhiệm vụ, quyền hạn của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế ra quyết định kiểm tra thuế và công chức quản lý thuế trong việc kiểm tra thuế

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế ra quyết định kiểm tra thuế có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Chỉ đạo thực hiện đúng nội dung, thời hạn ghi trong quyết định kiểm tra thuế;

b) Áp dụng biện pháp tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế quy định tại Điều 124 của Luật này;

c) Gia hạn kiểm tra trong trường hợp cần thiết;

d) Quyết định xử lý về thuế, xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền kết luận, ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế;

đ) Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến hành vi hành chính, quyết định hành chính của công chức quản lý thuế.

2. Công chức quản lý thuế khi thực hiện kiểm tra thuế có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện đúng nội dung, thời hạn ghi trong quyết định kiểm tra thuế;

b) Yêu cầu người nộp thuế cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra thuế;

c) Lập biên bản kiểm tra thuế; báo cáo kết quả kiểm tra với người đã ra quyết định kiểm tra thuế và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khách quan của biên bản, báo cáo đó;

d) Xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc kiến nghị với người có thẩm quyền ra kết luận, quyết định xử lý vi phạm về thuế.

Mục 3

THANH TRA THUẾ

Điều 114. Các trường hợp thanh tra thuế

1. Khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế.

2. Để giải quyết khiếu nại, tố cáo, hoặc thực hiện các biện pháp phòng, chống tham nhũng .

3. Theo yêu cầu của công tác quản lý thuế trên cơ sở kết quả phân loại rủi ro.

Điều 115. Quyết định thanh tra thuế

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế các cấp có thẩm quyền ra quyết định thanh tra thuế.

2. Quyết định thanh tra thuế phải có các nội dung sau đây:

a) Căn cứ pháp lý để thanh tra thuế;

b) Đối tượng, nội dung, phạm vi, nhiệm vụ thanh tra thuế;

c) Thời hạn tiến hành thanh tra thuế;

d) Trưởng đoàn thanh tra thuế và các thành viên của đoàn thanh tra thuế.

3. Chậm nhất là ba ngày làm việc, kể từ ngày ký, quyết định thanh tra thuế phải được gửi cho đối tượng thanh tra.

4. Quyết định thanh tra thuế phải được công bố chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày ra quyết định thanh tra thuế.

Điều 116. Thời hạn thanh tra thuế

1. Thời hạn thanh tra thuế thực hiện theo quy định Luật thanh tra và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Thời hạn của cuộc thanh tra được tính là thời gian thực hiện thanh tra tại trụ sở người nộp thuế, kể từ ngày công bố quyết định thanh tra đến ngày kết thúc việc thanh tra tại trụ sở người nộp thuế.

2. Trường hợp cần thiết, người ra quyết định thanh tra thuế gia hạn thời hạn thanh tra thuế theo quy định Luật thanh tra và các văn bản hướng dẫn thi hành. Việc gia hạn thời hạn thanh tra do người ra quyết định thanh tra quyết định.

Điều 117. Nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra thuế

1. Người ra quyết định thanh tra thuế có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát Đoàn thanh tra thuế thực hiện đúng nội dung, quyết định thanh tra thuế;

b) Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo bằng văn bản, giải trình về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra thuế; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra thuế cung cấp thông tin, tài liệu đó;

c) Trưng cầu giám định về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra thuế;

d) Tạm đình chỉ hoặc kiến nghị người có thẩm quyền đình chỉ việc làm khi xét thấy việc làm đó gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

đ) Quyết định xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử lý kết quả thanh tra, đôn đốc việc thực hiện quyết định xử lý về thanh tra thuế;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến trách nhiệm của Trưởng đoàn thanh tra thuế, các thành viên khác của Đoàn thanh tra thuế;

g) Đình chỉ, thay đổi Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra khi không đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ thanh tra hoặc có hành vi vi phạm pháp luật hoặc khi phát hiện trưởng đoàn hoặc thành viên đoàn thanh tra có liên quan tới đối tượng thanh tra hoặc vì lý do khách quan khác mà không thể thực hiện nhiệm vụ thanh tra;

h) Kết luận về nội dung thanh tra thuế;

i) Chuyển hồ sơ vụ việc vi phạm pháp luật sang cơ quan điều tra khi phát hiện có dấu hiệu của tội phạm, đồng thời thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát cùng cấp biết;

k) Áp dụng các biện pháp quy định tại các điều 123,124,125 và của Luật này;

2. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này, người ra quyết định thanh tra thuế phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Điều 118. Nhiệm vụ, quyền hạn của trưởng đoàn thanh tra thuế, thành viên đoàn thanh tra thuế

1. Trưởng đoàn thanh tra thuế có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức, chỉ đạo các thành viên Đoàn thanh tra thuế thực hiện đúng nội dung quyết định thanh tra thuế;

b) Kiến nghị với người ra quyết định thanh tra áp dụng biện pháp thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra quy định theo pháp luật thanh tra để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ được giao;

c) Yêu cầu đối tượng thanh tra xuất trình giấy phép, đăng ký kinh doanh, chứng chỉ hành nghề và cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo bằng văn bản, giải trình về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra thuế;

d) Lập biên bản về việc vi phạm của đối tượng thanh tra;

đ) Kiểm kê tài sản liên quan đến nội dung thanh tra của đối tượng thanh tra;

e) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu đó;

g) Yêu cầu người có thẩm quyền tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép sử dụng trái pháp luật khi xét thấy cần ngăn chặn ngay việc vi phạm pháp luật hoặc để xác minh tình tiết làm chứng cứ cho việc kết luận, xử lý.

h) Quyết định niêm phong tài liệu của đối tượng thanh tra khi có căn cứ cho rằng có vi phạm pháp luật;

i) Tạm đình chỉ hoặc kiến nghị người có thẩm quyền đình chỉ việc làm khi xét thấy việc làm đó gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

k) Yêu cầu tổ chức tín dụng nơi đối tượng thanh tra có tài khoản phong tỏa tài khoản đó để phục vụ việc thanh tra khi có căn cứ cho rằng đối tượng thanh tra có hành vi tẩu tán tài sản;

l) Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

m) Báo cáo với người ra quyết định thanh tra thuế về kết quả thanh tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khách quan của báo cáo đó;

k) Áp dụng biện pháp quy định tại Điều 124 của Luật này;

2. Thành viên đoàn thanh tra thuế có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng đoàn thanh tra thuế;

b) Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo bằng văn bản, giải trình về vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu đó;

c) Kiến nghị Trưởng đoàn thanh tra áp dụng biện pháp thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng đoàn thanh tra quy định tại Khoản 1 Điều này để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ được giao;

d) Kiến nghị xử lý những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra thuế;

đ) Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao với trưởng đoàn thanh tra thuế, chịu trách nhiệm trước pháp luật và Trưởng đoàn thanh tra về tính chính xác, trung thực, khách quan của nội dung đã báo cáo.

Điều 119. Quyền và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra thuế

1. Đối tượng thanh tra thuế có các quyền sau đây:

a) Giải trình về những vấn đề có liên quan đến nội dung thanh tra thuế;

b) Khiếu nại về quyết định, hành vi của người ra quyết định thanh tra, Đoàn thanh tra, các thành viên của Đoàn thanh tra trong quá trình thanh tra; khiếu nại về kết luận thanh tra, quyết định xử lý sau thanh tra theo quy định của pháp luật về khiếu nại; Trong khi chờ giải quyết khiếu nại, người khiếu nại vẫn phải thực hiện các quyết định đó.

c) Bảo lưu ý kiến trong biên bản thanh tra thuế;

d) Từ chối cung cấp thông tin, tài liệu không liên quan đến nội dung thanh tra thuế, thông tin, tài liệu thuộc bí mật Nhà nước, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

đ) Trong khi chờ giải quyết khiếu nại, người khiếu nại vẫn phải thực hiện các quyết định đó;

e) Yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;

g) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, trưởng đoàn thanh tra thuế và thành viên của đoàn thanh tra thuế.

2. Đối tượng thanh tra thuế có các nghĩa vụ sau đây:

a) Chấp hành quyết định thanh tra thuế;

b) Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của người ra quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra, thành viên của Đoàn thanh tra phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp;

c) Thực hiện yêu cầu, kiến nghị, kết luận thanh tra thuế, quyết định xử lý của người ra quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra, các thành viên của Đoàn thanh tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Ký biên bản thanh tra.

Điều 120. Kết luận thanh tra thuế

1. Chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thanh tra thuế, người ra quyết định thanh tra thuế phải có văn bản kết luận thanh tra thuế. Kết luận thanh tra thuế phải có các nội dung sau đây:

a) Đánh giá việc thực hiện pháp luật về thuế của đối tượng thanh tra thuộc nội dung thanh tra thuế;

b) Kết luận về nội dung được thanh tra thuế;

c) Xác định rõ tính chất, mức độ vi phạm, nguyên nhân, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm (nếu có);

d) Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình ra văn bản kết luận, quyết định xử lý sau thanh tra, người ra quyết định thanh tra có quyền yêu cầu trưởng đoàn thanh tra, thành viên đoàn thanh tra báo cáo, yêu cầu đối tượng thanh tra giải trình để làm rõ thêm những vấn đề cần thiết phục vụ cho việc ra kết luận, quyết định xử lý sau thanh tra thuế.

Điều 121. Thanh tra lại trong hoạt động thanh tra thuế

1. Thẩm quyền thanh tra lại các vụ việc đã được kết luận nhưng phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật như sau:

a) Chánh Thanh tra Bộ Tài chính quyết định thanh tra lại vụ việc đã được Tổng cục trưởng, kết luận thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Tài chính nhưng phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật khi được Bộ trưởng Bộ Tài chính giao.

b) Tổng cục trưởng quyết định thanh tra lại vụ việc đã được Cục trưởng Cục thuộc Tổng cục kết luận nhưng phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

c) Cục trưởng quyết định thanh tra lại vụ việc đã được Chi cục trưởng Chi cục kết luận nhưng phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

d) Quyết định thanh tra lại bao gồm các nội dung được quy định tại Điều 108 Luật này. Chậm nhất là ba (3) ngày làm việc, kể từ ngày ký quyết định thanh tra lại, người ra quyết định thanh tra lại phải gửi quyết định thanh tra lại cho đối tượng thanh tra. Quyết định thanh tra lại phải được công bố chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày ký và phải được Đoàn thanh tra lập biên bản công bố quyết định thanh tra lại.

2. Căn cứ thanh tra lại

Việc thanh tra lại được thực hiện khi có một trong những căn cứ sau đây:

- a) Có vi phạm nghiêm trọng về trình tự, thủ tục trong quá trình tiến hành thanh tra.
- b) Có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật khi kết luận thanh tra.
- c) Nội dung kết luận thanh tra không phù hợp với những chứng cứ thu thập được trong quá trình tiến hành thanh tra.
- d) Người ra quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra, cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ việc hoặc cố ý kết luận trái pháp luật.
- đ) Có dấu hiệu vi phạm pháp luật nghiêm trọng của đối tượng thanh tra chưa được phát hiện đầy đủ qua thanh tra.

3. Thời hiệu thanh tra lại, thời hạn thanh tra lại

- a) Thời hiệu thanh tra lại là một 01 năm, kể từ ngày ký kết luận thanh tra.
- b) Thời hạn tiến hành thanh tra lại được thực hiện theo quy định tại Điều 111 của Luật này.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra lại

Khi tiến hành thanh tra lại, người ra quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại các Điều 118 của Luật này.

5. Kết luận thanh tra lại, công khai kết luận thanh tra lại

a) Kết luận thanh tra lại được thực hiện theo quy định tại Điều 87-120 của Luật này. Nội dung kết luận thanh tra lại phải xác định rõ tính chất, mức độ vi phạm, nguyên nhân, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân đã tiến hành thanh tra, kết luận thanh tra và kiến nghị biện pháp xử lý.

Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày ký kết luận thanh tra lại, người ra quyết định thanh tra lại phải gửi kết luận thanh tra lại cho Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp, cơ quan thanh tra nhà nước cấp trên.

b) Việc công khai kết luận thanh tra lại được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Mục 4

BIỆN PHÁP ÁP DỤNG TRONG THANH TRA THUẾ ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP CÓ DẤU HIỆU TRỐN THUẾ

Điều 122. Áp dụng các biện pháp trong thanh tra thuế đối với trường hợp có dấu hiệu trốn thuế

1. Khi người nộp thuế có dấu hiệu trốn thuế liên quan đến tổ chức, cá nhân khác.

2. Khi dấu hiệu trốn thuế có tính chất phức tạp.

Điều 123. Thu thập thông tin liên quan đến hành vi trốn thuế.

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân có thông tin liên quan đến hành vi trốn thuế, cung cấp thông tin bằng văn bản hoặc trả lời trực tiếp.

2. Trong trường hợp yêu cầu cung cấp thông tin bằng văn bản thì khi nhận được yêu cầu của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp thông tin đúng nội dung, thời hạn, địa chỉ được yêu cầu và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin đã cung cấp; trường hợp không thể cung cấp được thì phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

3. Trong trường hợp yêu cầu cung cấp thông tin bằng trả lời trực tiếp thì khi nhận được yêu cầu của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, người được yêu cầu cung cấp thông tin phải có mặt đúng thời gian, địa điểm ghi trong văn bản để cung cấp thông tin theo nội dung được yêu cầu và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin đã cung cấp; trường hợp không thể có mặt thì phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

Trong quá trình thu thập thông tin bằng trả lời trực tiếp, các thành viên của Đoàn thanh tra phải lập biên bản làm việc và được ghi âm, ghi hình công khai.

Điều 124. Tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, Trưởng đoàn thanh tra thuế có quyền quyết định tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế.

2. Việc tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế được áp dụng khi cần xác minh tình tiết làm căn cứ để có quyết định xử lý hoặc ngăn chặn ngay hành vi trốn thuế.

3. Trong quá trình thanh tra thuế, nếu đối tượng thanh tra có biểu hiện tẩu tán, tiêu hủy tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế thì Trưởng Đoàn thanh tra thuế được quyền tạm giữ tài liệu, tang vật đó. Trong thời hạn hai mươi bốn giờ, kể từ khi tạm giữ tài liệu, tang vật, Đoàn thanh tra thuế phải báo cáo thủ trưởng cơ quan quản lý thuế hoặc trưởng đoàn thanh tra thuế ra quyết định tạm giữ tài liệu, tang vật; trong thời hạn tám giờ làm việc, kể từ khi được báo cáo, người có thẩm quyền phải xem xét và ra quyết định tạm giữ. Trường hợp người có thẩm quyền không đồng ý việc tạm giữ thì Đoàn thanh tra thuế phải trả lại tài liệu, tang vật trong thời hạn tám giờ làm việc.

4. Khi tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, Đoàn thanh tra thuế phải lập biên bản tạm giữ. Trong biên bản tạm giữ phải ghi rõ tên, số lượng, chủng loại của tài liệu, tang vật bị tạm giữ; chữ ký của người thực hiện tạm giữ, người đang quản lý tài liệu, tang vật vi phạm. Người ra quyết định tạm giữ có trách nhiệm bảo quản tài liệu, tang vật tạm giữ và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu tài liệu, tang vật bị mất, bán, đánh tráo hoặc hư hỏng.

Trong trường hợp tài liệu, tang vật cần được niêm phong thì việc niêm phong phải được tiến hành ngay trước mặt người có tài liệu, tang vật; nếu người có tài

liệu, tang vật vắng mặt thì việc niêm phong phải được tiến hành trước mặt đại diện gia đình hoặc đại diện tổ chức và đại diện chính quyền, người chứng kiến.

5. Tang vật là tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng bạc, đá quý, kim khí quý và những vật thuộc diện quản lý đặc biệt phải được bảo quản theo quy định của pháp luật; tang vật là hàng hoá, vật phẩm dễ bị hư hỏng thì người ra quyết định tạm giữ phải tiến hành lập biên bản và tổ chức bán ngay để tránh tổn thất; tiền thu được phải được gửi vào tài khoản tạm giữ mở tại Kho bạc Nhà nước để bảo đảm thu đủ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

6. Trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày tạm giữ, người ra quyết định tạm giữ phải xử lý tài liệu, tang vật bị tạm giữ theo những biện pháp trong quyết định xử lý hoặc trả lại cho cá nhân, tổ chức nếu không áp dụng hình thức phạt tịch thu đối với tài liệu, tang vật bị tạm giữ. Thời hạn tạm giữ tài liệu, tang vật có thể được kéo dài đối với những vụ việc phức tạp, cần tiến hành xác minh, nhưng tối đa không quá sáu mươi ngày, kể từ ngày tạm giữ tài liệu, tang vật. Việc kéo dài thời hạn tạm giữ tài liệu, tang vật phải do người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều này quyết định.

7. Cơ quan quản lý thuế phải giao một bản quyết định tạm giữ, biên bản tạm giữ, quyết định xử lý tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế cho tổ chức, cá nhân có tài liệu, tang vật bị tạm giữ.

Điều 125. Khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế.

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế có quyền quyết định khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế. Trong trường hợp nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, là nơi ở thì phải được sự đồng ý bằng văn bản của người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Việc khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật được tiến hành khi có căn cứ về việc cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế.

3. Khi khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật phải có mặt người chủ nơi bị khám và người chứng kiến. Trong trường hợp người chủ nơi bị khám vắng mặt mà việc khám không thể trì hoãn thì phải có đại diện chính quyền và hai người chứng kiến.

4. Không được khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, vào ban đêm, ngày lễ, ngày tết, khi người chủ nơi bị khám có việc hiếu, việc hỉ, trừ trường hợp phạm pháp quả tang và phải ghi rõ lý do vào biên bản.

5. Mọi trường hợp khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, đều phải có quyết định bằng văn bản và phải lập biên bản. Quyết định và biên bản khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật phải được giao cho người chủ nơi bị khám một bản.

CHƯƠNG XIV

CƯỜNG CHẾ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH HÀNH CHÍNH THUẾ

Điều 126. Trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế

1. Người nộp thuế nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế đã quá chín mươi ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế, nộp tiền chậm nộp, tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế theo quy định.

2. Người nộp thuế nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế khi đã hết thời hạn gia hạn nộp tiền thuế.

3. Người nộp thuế còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt có hành vi phát tán tài sản, bỏ trốn.

4. Người nộp thuế không chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế theo thời hạn ghi trên quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, trừ trường hợp được hoãn hoặc tạm đình chỉ thi hành quyết định xử phạt.

5. Chưa thực hiện biện pháp cưỡng chế thuế đối với trường hợp người nộp thuế được cơ quan quản lý thuế cho phép nộp dần tiền nợ thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt trong thời hạn không quá mười hai tháng, kể từ ngày bắt đầu của thời hạn cưỡng chế thuế. Việc nộp dần tiền nợ thuế tiền chậm nộp, tiền phạt được xem xét trên cơ sở đề nghị của người nộp thuế và phải có bảo lãnh của tổ chức tín dụng. Người nộp thuế phải nộp tiền chậm nộp theo mức 0,03%/ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp.

Điều 127. Biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế

1. Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế bao gồm:

a) Trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế tại Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác; yêu cầu phong tỏa tài khoản;

b) Khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập;

c) Dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

d) Ngừng sử dụng hoá đơn;

đ) Kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên theo quy định của pháp luật;

e) Thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế do tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ;

g) Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề.

2. Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế quy định tại khoản 1 Điều này chấm dứt hiệu lực, kể từ khi tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã được nộp đủ vào ngân sách nhà nước.

3. Việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại các điều 131, 132, 133, 134, 135, 136 và 137 của Luật này và quy định khác của các văn bản pháp luật có liên quan. Trong trường hợp người nộp thuế có hành vi bỏ trốn, tẩu tán tài sản thì người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế quy định tại Điều 128 của Luật này quyết định việc áp dụng biện pháp cưỡng chế phù hợp để đảm bảo thu hồi nợ thuế kịp thời cho ngân sách nhà nước.

4. Trường hợp Quyết định cưỡng chế đối với một số biện pháp chưa hết hiệu lực nhưng không có hiệu quả mà cơ quan quản lý thuế có đủ thông tin, điều kiện thì thực hiện áp dụng biện pháp cưỡng chế trước đó hoặc biện pháp cưỡng chế tiếp theo. Người có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế đang thực hiện để áp dụng biện pháp cưỡng chế có hiệu quả.

Điều 128. Thẩm quyền quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế

Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, Cục trưởng Cục điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục kiểm tra sau thông quan có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 127 của Luật này.

Việc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề quy định tại điểm g khoản 1 Điều 127 của Luật này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 129. Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế

1. Việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế chỉ được thực hiện khi có quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế của người có thẩm quyền quy định tại Điều 128 của Luật này.

2. Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế bao gồm các nội dung: ngày, tháng, năm ra quyết định; căn cứ ra quyết định; họ tên, chức vụ, đơn vị người ra quyết định; họ tên, nơi cư trú, trụ sở của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế; lý do cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế; biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế; thời gian, địa điểm thực hiện; cơ quan chủ trì thực hiện quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế; cơ quan có trách nhiệm phối hợp; chữ ký của người ra quyết định; dấu của cơ quan ra quyết định.

3. Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế phải được gửi cho đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế, cơ quan quản lý thuế cấp trên trực tiếp bằng phương thức điện tử và cập nhật trên cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế; Quyết định cưỡng chế phải được gửi cho tổ chức, cá nhân có liên quan; trường hợp cưỡng chế bằng biện pháp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 127 của Luật này thì quyết định phải được gửi cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế trước khi thực hiện. Quyết định cưỡng chế có hiệu lực thi hành kể từ

ngày ký.

Điều 130. Trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế

1. Người ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế có nhiệm vụ tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

2. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đối tượng thuộc diện cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế chỉ đạo các cơ quan có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý thuế thực hiện việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

3. Lực lượng cảnh sát nhân dân có trách nhiệm bảo đảm trật tự, an toàn, hỗ trợ cơ quan quản lý thuế trong quá trình cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế khi có yêu cầu của người ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

Điều 131. Cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế

1. Biện pháp trích tiền từ tài khoản áp dụng đối với đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế có tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác.

2. Khi nhận được quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế, Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác có trách nhiệm trích số tiền ghi trong quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế và chuyển sang tài khoản ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước, đồng thời thông báo bằng văn bản cho người ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế và đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế biết.

3. Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế có hiệu lực trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định. Khi quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế đã hết hiệu lực mà Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác chưa trích đủ tiền thuế theo quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế thì phải thông báo bằng văn bản cho người ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế biết.

4. Trong thời hạn quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế có hiệu lực, nếu trong tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế còn số dư mà Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác không thực hiện việc trích tiền của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế để nộp vào ngân sách nhà nước theo quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Chương XV của Luật này.

Điều 132. Cường chế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập

1. Biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập được áp dụng đối với người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế đang làm việc theo biên chế hoặc hợp đồng từ sáu tháng trở lên hoặc đang được hưởng trợ cấp hưu trí, mất sức.

2. Tỷ lệ khấu trừ tiền lương, trợ cấp hưu trí hoặc mất sức đối với cá nhân không thấp hơn 10% và không quá 30% tổng số tiền lương, trợ cấp hằng tháng của cá nhân đó; đối với những khoản thu nhập khác thì tỷ lệ khấu trừ căn cứ vào thu nhập thực tế, nhưng không quá 50% tổng số thu nhập.

3. Cơ quan, tổ chức sử dụng lao động đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế có các trách nhiệm sau đây:

a) Khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế và chuyển số tiền đã khấu trừ vào tài khoản ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước theo nội dung ghi trong quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế, kể từ kỳ trả tiền lương hoặc thu nhập gần nhất cho đến khi khấu trừ đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế, đồng thời thông báo cho người ra quyết định cưỡng chế và đối tượng bị cưỡng chế biết;

b) Trong trường hợp chưa khấu trừ đủ số tiền thuế, số tiền chậm nộp, tiền phạt theo quyết định cưỡng chế mà hợp đồng lao động của đối tượng bị cưỡng chế chấm dứt, cơ quan, tổ chức sử dụng lao động phải thông báo cho người ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế biết trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động;

c) Cơ quan, tổ chức sử dụng lao động đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế cố tình không thực hiện quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Chương XV của Luật này.

Điều 133. Cường chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn

1. Cường chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn được thực hiện khi cơ quan quản lý thuế không áp dụng được hoặc đã áp dụng các biện pháp cưỡng chế quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 127 của Luật này, hoặc cơ quan thuế chưa thực hiện được biện pháp cưỡng chế tiếp theo nhưng vẫn chưa thu đủ số tiền thuế nợ, tiền chậm nộp, tiền phạt.

2. Khi thực hiện biện pháp cưỡng chế theo quy định tại Điều này, cơ quan quản lý thuế phải thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 134. Cường chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên

1. Biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên được áp dụng khi cơ quan quản lý thuế không áp dụng được hoặc đã áp dụng các biện pháp cưỡng chế

quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 127 của Luật này nhưng vẫn chưa thu đủ số tiền thuế nợ, tiền chậm nộp, tiền phạt.

2. Không áp dụng biện pháp kê biên tài sản trong trường hợp người nộp thuế là cá nhân đang trong thời gian chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3 Giá trị tài sản bị kê biên của đối tượng bị cưỡng chế tương đương với số tiền thuế đã ghi trong quyết định cưỡng chế và chi phí cho việc tổ chức thi hành cưỡng chế.

4. Những tài sản sau đây không được kê biên:

a) Thuốc chữa bệnh, lương thực, thực phẩm phục vụ nhu cầu thiết yếu cho đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế và gia đình họ;

b) Công cụ lao động;

c) Nhà ở, đồ dùng sinh hoạt thiết yếu cho đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế và gia đình họ;

d) Đồ dùng thờ cúng; di vật, huân chương, huy chương, bằng khen;

đ) Tài sản phục vụ quốc phòng, an ninh.

5. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày kê biên tài sản, đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế không nộp đủ tiền thuế nợ, tiền chậm nộp, tiền phạt thì cơ quan quản lý thuế được quyền bán đấu giá tài sản kê biên để thu đủ tiền thuế nợ, tiền chậm nộp, tiền phạt.

6. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên.

Điều 135. Cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế do tổ chức, cá nhân khác đang giữ

1. Việc cưỡng chế thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế do tổ chức, cá nhân khác (sau đây gọi là bên thứ ba) đang nắm giữ được áp dụng khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Cơ quan quản lý thuế không áp dụng được hoặc đã áp dụng các biện pháp cưỡng chế quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 127 của Luật này nhưng vẫn chưa thu đủ số tiền thuế nợ, tiền chậm nộp, tiền phạt;

b) Cơ quan quản lý thuế có căn cứ xác định bên thứ ba đang có khoản nợ hoặc giữ tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế.

2. Nguyên tắc thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế từ bên thứ ba được quy định như sau:

a) Bên thứ ba có khoản nợ đến hạn phải trả cho đối tượng bị cưỡng chế hoặc giữ tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thì có trách nhiệm nộp tiền thuế nợ, tiền chậm nộp, tiền phạt thay cho đối tượng bị cưỡng chế;

b) Trường hợp tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế do bên thứ ba đang nắm giữ là đối tượng của các giao dịch bảo đảm hoặc thuộc trường hợp giải quyết phá sản thì việc thu tiền, tài sản khác từ bên thứ ba được thực hiện theo quy định của pháp luật;

c) Số tiền bên thứ ba nộp vào ngân sách nhà nước thay cho đối tượng bị cưỡng chế được xác định là số tiền đã thanh toán cho đối tượng bị cưỡng chế.

3. Trách nhiệm của bên thứ ba đang có khoản nợ hoặc giữ tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế được quy định như sau:

a) Cung cấp cho cơ quan quản lý thuế thông tin về khoản nợ hoặc khoản tiền, tài sản khác đang nắm giữ của đối tượng thuộc diện cưỡng chế, trong đó nêu rõ số lượng tiền, thời hạn thanh toán nợ, loại tài sản, số lượng tài sản, tình trạng tài sản;

b) Khi nhận được văn bản yêu cầu của cơ quan quản lý thuế thì không được chuyển trả tiền, tài sản khác cho đối tượng bị cưỡng chế cho đến khi thực hiện nộp tiền vào ngân sách nhà nước hoặc chuyển giao tài sản cho cơ quan quản lý thuế để làm thủ tục bán đấu giá sau;

c) Trong trường hợp không thực hiện được yêu cầu của cơ quan quản lý thuế thì phải có văn bản giải trình với cơ quan quản lý thuế trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của cơ quan quản lý thuế;

d) Tổ chức, cá nhân đang có khoản nợ hoặc nắm giữ tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thì hành quyết định hành chính thuế không thực hiện nộp thay số tiền thuế bị cưỡng chế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan quản lý thuế thì bị coi là nợ tiền thuế của Nhà nước và bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế theo quy định tại khoản 1 Điều 127 của Luật này.

4. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế bằng biện pháp thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế do tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ.

Điều 136. Cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu

1. Cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện khi cơ quan hải quan không áp dụng được hoặc đã áp dụng các biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 127 của Luật này nhưng vẫn chưa thu đủ số tiền thuế nợ, tiền chậm nộp, tiền phạt.

2. Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có tiền thuế nợ quá hạn phải thông báo chậm nhất năm ngày làm việc trước khi áp dụng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu.

3. Không áp dụng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với các trường hợp sau đây:

a) Hàng hoá xuất khẩu không phải nộp thuế xuất khẩu;

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ trực tiếp an ninh, quốc phòng, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cứu trợ khẩn cấp; hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại.

Điều 137. Cường chế bằng biện pháp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề

1. Biện pháp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề được thực hiện khi cơ quan quản lý thuế không áp dụng được hoặc đã áp dụng các biện pháp cưỡng chế quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 127 của Luật này nhưng vẫn chưa thu đủ số tiền thuế nợ, tiền chậm nộp, tiền phạt.

2. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm gửi văn bản yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề.

3. Khi thực hiện biện pháp cưỡng chế quy định tại Điều này, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng.

CHƯƠNG XV

XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ QUẢN LÝ THUẾ

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 138. Nguyên tắc xử lý vi phạm hành chính về quản lý thuế

1. Việc xử lý vi phạm hành chính về quản lý thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Trường người nộp thuế sử dụng hóa đơn bất hợp pháp hoặc sử dụng bất hợp pháp hóa đơn dẫn đến thiếu thuế, trốn thuế thì không xử phạt vi phạm hành chính về hóa đơn mà bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế.

3. Mức phạt tiền tối đa đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn, hành vi trốn thuế thực hiện theo quy định của Luật này.

4. Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính về quản lý thuế thì mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 2 lần mức phạt tiền đối với cá nhân, trừ mức phạt tiền đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn, hành vi trốn thuế.

5. Trường hợp người nộp thuế bị ấn định thuế theo quy định tại Điều 50 Luật này thì tùy theo tính chất mức độ của hành vi vi phạm bị xử phạt vi phạm hành

chính về quản lý thuế theo quy định tại Luật này.

6. Trường hợp vi phạm hành chính về quản lý thuế, đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thực hiện theo pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự.

Điều 139. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế

1. Đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế thì thời hiệu xử phạt là hai năm, kể từ ngày thực hiện hành vi vi phạm.

2. Đối với hành vi trốn thuế, chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, hành vi khai thiếu số thuế, phí, lệ phí phải nộp hoặc tăng số thuế được hoàn, thời hiệu xử phạt là năm năm, kể từ ngày thực hiện hành vi vi phạm.

3. Quá thời hiệu xử phạt vi phạm pháp luật về thuế thì người nộp thuế không bị xử phạt nhưng vẫn phải nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước trong thời hạn mười năm trở về trước, kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm. Trường hợp người nộp thuế không đăng ký thuế thì phải nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, tiền chậm nộp cho toàn bộ thời gian trở về trước, kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm.

Điều 140. Hình thức xử phạt, mức phạt tiền và biện pháp khắc phục hậu quả

1. Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính bao gồm:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền;

2. Mức phạt tiền

a) Phạt 10% tính trên số tiền thuế khai thiếu đối với hành vi quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 140 Luật này.

b) Phạt 20% tính trên số tiền thuế-khai thiếu, số tiền thuế được hoàn cao hơn đối với hành vi quy định tại Khoản 1 và Điểm b Khoản 2 Điều 140 Luật này.

c) Phạt từ 1 đến 3 lần số tiền thuế trốn đối với hành vi quy định tại Điều 141 Luật này.

Chính phủ quy định chi tiết mức tiền phạt đối với từng hành vi vi phạm hành chính về quản lý thuế.

3. Các biện pháp khắc phục hậu quả

a) Buộc nộp đủ số tiền thuế trốn; số tiền thuế thiếu;

b) Buộc phải lập và gửi lại cơ quan thuế hồ sơ thuế, thông báo, báo cáo đúng quy định.

c) Buộc thực hiện quyết định thanh tra thuế; kiểm tra thuế.

Điều 141. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế

1. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và Luật này.

2. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, Cục trưởng Cục điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại Điều 144, Điều 145, Điều 146, Điều 147, của Luật này.

3. Chính phủ quy định chi tiết thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế.

Điều 142. Miễn xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế

1. Người nộp thuế, phí, lệ phí bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế có quyền đề nghị miễn xử phạt trong trường hợp gặp thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ hoặc trường hợp bất khả kháng khác.

2. Không miễn xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với các trường hợp đã thực hiện quyết định xử phạt của cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 2

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ QUẢN LÝ THUẾ

Điều 143. Hành vi vi phạm thủ tục thuế

1. Hành vi vi phạm thủ tục thuế bao gồm:

a) Hành vi vi phạm về thời hạn đăng ký thuế; thời hạn thông báo thay đổi thông tin trong đăng ký thuế.

b) Hành vi vi phạm về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế.

c) Hành vi khai không đầy đủ các nội dung trong hồ sơ thuế, trừ trường hợp người nộp thuế khai bổ sung trong thời hạn quy định; khai sai nhưng không dẫn đến thiếu số tiền phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn.

d) Hành vi vi phạm các quy định về cung cấp thông tin liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế;

d) Hành vi vi phạm các quy định về chấp hành quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

2. Không xử lý vi phạm thủ tục thuế trong trường hợp người nộp thuế được gia hạn thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, chậm nộp hồ sơ quyết toán thu nhập cá nhân và có phát sinh số thuế được hoàn đối với cá nhân trực tiếp quyết toán; chậm nộp hồ sơ xác nhận miễn, giảm thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân là người nước ngoài làm việc trong các tổ chức của liên hợp quốc, dự án ODA, tổ chức phi chính phủ.

3. Chính phủ quy định chi tiết hành vi và mức phạt đối với từng hành vi vi phạm thủ tục thuế.

Điều 144. Hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn

1. Hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn gồm :

a) Khai sai căn cứ tính thuế hoặc số thuế được khấu trừ hoặc xác định sai trường hợp được miễn, giảm thuế dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn nhưng các nghiệp vụ kinh tế đã được phản ánh đầy đủ trên hệ thống sổ kế toán, trên các hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

b) Người nộp thuế đã lập hồ sơ xác định giá thị trường hoặc đã lập tờ khai giao dịch liên kết nhưng cơ quan quản lý thuế, cơ quan có thẩm quyền khi thanh tra, kiểm tra kết luận số liệu thanh tra, kiểm tra khác với số liệu đã khai của người nộp thuế dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp.

c) Sử dụng hóa đơn, chứng từ bất hợp pháp để hạch toán giá trị hàng hoá, dịch vụ mua vào làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế được miễn, giảm nhưng người sử dụng hóa đơn, chứng từ bất hợp pháp (người mua hàng hóa, dịch vụ) chứng minh được lỗi vi phạm sử dụng hoá đơn bất hợp pháp thuộc về bên bán hàng.

2. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu người nộp thuế khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn nhưng không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều 145 của Luật này thì ngoài việc nộp đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp theo quy định, người nộp thuế còn bị xử phạt như sau:

a) Phạt 10% số tiền thuế khai thiếu, số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn cao hơn đối với trường hợp người nộp thuế tự phát hiện và khai bổ sung tại các thời điểm sau:

Sau thời điểm cơ quan hải quan thông báo việc kiểm tra trực tiếp hồ sơ hải quan đối với hàng hóa đang làm thủ tục hải quan;

Sau thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông quan và trước thời điểm cơ quan hải quan quyết định kiểm tra sau thông quan, thanh tra.

b) Phạt 20% số tiền thuế khai thiếu, số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn cao hơn đối với trường hợp người nộp thuế tự phát hiện và khai bổ sung sau khi cơ quan hải quan quyết định kiểm tra sau thông quan, thanh tra đối với hàng hóa đã được thông quan.

3. Người nộp thuế khai sai dẫn đến làm thiếu số tiền thuế phải nộp, nếu đã khai bổ sung hồ sơ khai thuế và tự giác khắc phục hậu quả bằng cách nộp đủ số tiền thuế phải nộp trước thời điểm cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế hoặc trước thời điểm cơ quan thuế phát hiện không qua thanh tra, kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế hoặc trước khi cơ quan có thẩm quyền phát hiện thì phải nộp tiền chậm nộp, nhưng không bị xử phạt vi phạm thủ tục hành chính thuế, thiếu thuế, trốn thuế.

Đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, nếu người nộp thuế khai bổ sung trong các thời hạn sau và chủ động nộp số tiền thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước thì phải nộp tiền chậm nộp tính trên số tiền thuế thiếu theo quy định, nhưng không bị xử phạt vi phạm thủ tục hành chính thuế, thiếu thuế, trốn thuế: Trước thời điểm cơ quan hải quan thông báo việc kiểm tra trực tiếp hồ sơ hải quan đối với hàng hóa đang làm thủ tục hải quan; Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông quan và trước thời điểm cơ quan hải quan quyết định kiểm tra sau thông quan, thanh tra.

Điều 145. Hành vi trốn thuế

1. Không nộp hồ sơ đăng ký thuế; không nộp hồ sơ khai thuế; nộp hồ sơ khai thuế sau chín mươi ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định của Luật này hoặc ngày hết thời hạn gia hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định của Luật này;

2. Không ghi chép trong sổ kế toán các khoản thu liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp;

3. Không xuất hoá đơn khi bán hàng hoá, dịch vụ theo quy định của pháp luật về hoá đơn hoặc ghi giá trị trên hoá đơn bán hàng thấp hơn giá trị thanh toán thực tế của hàng hoá, dịch vụ đã bán;

4. Sử dụng hoá đơn, chứng từ bất hợp pháp để hạch toán hàng hoá, nguyên liệu đầu vào trong hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm hoặc tăng số tiền thuế được khấu trừ, số tiền thuế được hoàn;

5. Sử dụng chứng từ, tài liệu không hợp pháp khác để xác định sai số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được hoàn;

6. Khai sai với thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu mà không khai bổ sung hồ sơ khai thuế sau khi hàng hóa đã được thông quan;

7. Cố ý không kê khai hoặc khai sai về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

8. Cấu kết với người gửi hàng để nhập khẩu hàng hoá nhằm mục đích trốn thuế;

9. Sử dụng hàng hoá thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, xét miễn thuế không đúng mục đích quy định mà không khai báo việc chuyển đổi mục đích sử dụng với cơ quan quản lý thuế.

10. Người nộp thuế có hoạt động kinh doanh trong thời gian xin tạm ngừng, nghỉ kinh doanh nhưng không thông báo với cơ quan quản lý thuế.

Điều 146. Hành vi vi phạm đối với ngân hàng thương mại, người bảo lãnh nộp tiền thuế

1. Ngân hàng thương mại, không thực hiện trách nhiệm trích chuyển từ tài khoản của người nộp thuế vào tài khoản của ngân sách nhà nước đối với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế phải nộp của người nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế thì bị phạt số tiền tương ứng với số tiền

không trích chuyển vào tài khoản của ngân sách nhà nước, trừ trường hợp tài khoản tiền gửi của người nộp thuế không còn số dư hoặc đã trích chuyển toàn bộ số dư tài khoản của người nộp thuế vào tài khoản của ngân sách nhà nước nhưng vẫn không đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế mà người nộp thuế phải nộp.

2. Người bảo lãnh việc thực hiện nghĩa vụ thuế phải nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt thay cho người nộp thuế được bảo lãnh trong trường hợp người nộp thuế không nộp thuế vào tài khoản của ngân sách nhà nước hoặc vi phạm pháp luật về thuế.

Điều 147. Hành vi vi phạm hành chính về thuế đối với tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Tổ chức, cá nhân có liên quan có hành vi thông đồng, bao che người nộp thuế trốn thuế không thực hiện quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân có liên quan không thực hiện trách nhiệm của mình theo quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chính phủ quy định chi tiết hành vi vi phạm hành chính tại Mục này.

Điều 148. Việc xử lý vi phạm hành chính về phí, lệ phí, hóa đơn thực hiện theo quy định của Chính phủ.

CHƯƠNG XVI

KHIẾU NẠI, TỔ CÁO, KHỞI KIỆN

Điều 149. Khiếu nại, tố cáo

1. Người nộp thuế, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại với cơ quan quản lý thuế về việc xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

2. Công dân có quyền tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về thuế của người nộp thuế, công chức quản lý thuế hoặc tổ chức, cá nhân khác.

3. Thẩm quyền, thủ tục, thời hạn giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 150. Khởi kiện

Việc khởi kiện quyết định của cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về thủ tục giải quyết các vụ án hành chính.

Điều 151. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế

1. Cơ quan quản lý thuế khi nhận được khiếu nại về việc thực hiện pháp luật về thuế phải xem xét, giải quyết trong thời hạn theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

2. Cơ quan quản lý thuế nhận được khiếu nại về việc thực hiện pháp luật về thuế có quyền yêu cầu người khiếu nại cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc khiếu nại; nếu người khiếu nại từ chối cung cấp hồ sơ, tài liệu thì có quyền từ chối xem xét giải quyết khiếu nại.

3. Cơ quan quản lý thuế phải hoàn trả số tiền thuế, số tiền chậm nộp, tiền phạt thu không đúng cho người nộp thuế, bên thứ ba trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế cấp trên hoặc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG XVII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 152. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm .

2. Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13, Điều 5 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13, Điều 3 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế số 106/2016/QH13 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 153. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều-khoản được giao của Luật này và các nội dung cần thiết khác theo yêu cầu quản lý thuế để thi hành Luật này.